PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9/2013

(Kèm theo Công văn số: 1273/SXD - KTKHXD&HT ngày 08/10/2013

của Sở Xây dựng Quảng Ngãi)

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
1	**Xi măng**					
1.1	Xi măng trắng Thái Bình	Kg			3.200	Giá bán
1.2	Xi măng CHINFON	Kg	TCVN 6260-2009	PCB 40	1.600	tại TP
1.3	Xi măng COSEVCO Sông Gianh	Kg	TCVN 6260-2009	PCB 40	1.600	Q.Ngãi
-	Xi măng COSEVCO Sông Gianh	Kg	TCVN 6260-2009	PC 40	1.650	(VAT=10%
1.4	Xi măng Vicem Hà Tiên	Kg	TCVN 6260-2009	PCB 40	1.600	
1.5	Xi măng Duyên Hà	Kg	TCVN 6260-2009	PCB 40	1.450	
2	**Nhựa đường - Carbon Asphalt**					
2.1	Nhựa đường đặc nóng Petrolimex 60/70	Kg			18.040	Tại Đà
2.2	Nhựa đường phuy Petrolimex 60/70	Kg			19.360	Nẵng
2.3	Carboncor Asphalt	Kg	25kg/bao		3.740	TP Q.Ngãi
3	**Cát, sạn**					
3.1	Cát sông Trà Khúc	M3	Đều hạt ít tạp chất	Xây, tô	70.000	Giá bán
3.3	Sạn sông Trà Khúc	M3	1x2	Đúc BT	180.000	tại TP
3.4	Sạn sông Trà Khúc	M3	2x4	Đúc BT	160.000	Q.Ngãi
3.5	Sạn sông Trà Khúc	M3	4x6	Đúc BT	160.000	(VAT=10%
4	**Đá các loại**					
4.1	Đá mi 0,5x1 mỏ Bình Đông	M3	0,5x1	Cấp phối	125.000	Giá bán
-	Đá 1x2	M3	1x2	Đúc BT	225.000	tại
-	Đá 2x4	M3	2x4	Đúc BT	190.000	Mỏ đá
-	Đá 4x6	M3	4x6		170.000	Bình
-	Đá 5x7	M3	5x7		170.000	Đông
-	Đá 5x10	M3	5x10		160.000	(VAT=10%
-	Đá cấp phối A	M3	37,5cm		130.000	
-	Đá cấp phối A	M3	25cm		130.000	
-	Đá cấp phối B	M3			110.000	
-	Đá lô ca <50 kg	M3			100.000	
4.2	Đá 0,5x1 (mi sàng) mỏ đá Bình Mỹ 0,5x1	M3	0,5x1	Cấp phối	165.000	Giá bán
-	Đá 1x2	M3	1x2	Đúc BT	240.000	tại
-	Đá 2x4	M3	2x4	Đúc BT	165.000	Mỏ đá
-	Đá 4x6	M3	4x6		145.000	Bình Mỹ -
-	Đá 5x7	M3	5x7		145.000	Dung Quất
-	Đá 2x8	M3	2x8		135.000	(VAT=10%
-	Đá 5x15	M3	5x15		125.000	
-	Đá 0x4 A	M3			90.000	
-	Đá 0x4 B	M3			70.000	
-	Đá hộc	M3			115.000	
4.3	Đá mi 0,5x1 mỏ Mỹ Trang	M3	0,5x1	Cấp phối	290.000	Giá bán
-	Đá 1x2	M3	1x2	Đúc BT	290.000	tại
-	Đá 2x4	M3	2x4	Đúc BT	270.000	Mỏ đá
-	Đá 4x6, 5x7	M3	4x6, 5x7		245.000	Mỹ Trang
-	Đá hộc 20x30	M3	20x30		185.000	Đức Phổ
-	Đá cấp phối BASE Dmax 40	M3			196.000	(VAT=10%

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
-	Đá cấp phối SUBBASE Dmax 40	M3			175.000	
	Đá hộc 60-80cm	M3	60 - 80cm		140.000	
-	Đá bụi	M3			700.000	
4.4	Đá chẻ thủ công	Viên	15x20x25	Xây, lát	5.500	(VAT=10%
-	Đá chẻ thủ công	Viên	13x18x38	Xây, lát	6.800	(VAT=10%
4.5	Đá 1x2	M3	1x2	Đúc BT	245.000	Tại Mỏ đá
-	Đá 2x4	M3	2x4	Đúc BT	185.000	Ba Gia
-	Đá 4x6	M3	4x6	Đúc BT	155.000	(VAT=10%
	Đá 0,5x1	M3	0,5x1		150.000	
	Đá cấp phối A (Base Dmax = 37,5mm)	M3		Cấp phối	140.000	
	Đá cấp phối A (Dmax = 25mm)	M3		Cấp phối	150.000	
-	Đá cấp phối B	M3		Cấp phối	110.000	
4.6	Đá 1x2	M3	1x2	Đúc BT	240.000	Giá bán
-	Đá 2x4	M3	2x4	Đúc BT	180.000	tại mỏ
-	Đá 4x6	M3	4x6	Đúc BT	150.000	Đá Bàn
-	Đá 0,5x1	M3	0,5x1		150.000	Bình Trị
-	Đá cấp phối A (Base Dmax = 37,5mm)	M3		Cấp phối	135.000	(VAT=10%
-	Đá cấp phối A (Dmax = 25mm)	M3		Cấp phối	145.000	
-	Đá cấp phối B	M3		Cấp phối	105.000	
4.7	Đá hộc	M3			165.000	
-	Đá 4x6	M3			242.000	Giá bán
-	Đá 2x4	M3			247.000	tại mỏ đá
-	Đá 1x2	M3			285.000	Phổ Phong
-	Đá 0,5x1	M3			241.000	Đức Phổ
-	Đá mạt	M3			75.000	(VAT=10%
-	Đá cấp phối A	M3			172.000	
-	Đá cấp phối B	M3			152.000	
5	**Gạch xây, ngói lợp các loại**					
5.1	Gạch tuy nen 2 lỗ TCA	Viên	210x100x57		847	Tại
-	Gạch tuy nen 2 lỗ TTA	Viên	180x80x45		720	Nhà máy
-	Gạch thẻ tuy nen	Viên	180x80x45		946	Gạch
-	Gạch đặc 85,5	Viên	190x85x50		957	Phong
-	Gạch tuy nen 6 lỗ	Viên	170x115x75	ĐNTA1	913	Niên
-	Gạch tuy nen 6 lỗ	Viên	170x115x75	ĐNTA2	869	(VAT=10%
-	Gạch tuy nen nửa 6 lỗ	Viên			610	
5.2	Gạch tuy nen 2 lỗ (loại 1)	Viên	213x100x57	GR 2.1	836	
-	Gạch tuy nen 2 lỗ (loại 2)	Viên	213x100x57	GR 2.1	825	
-	Gạch tuy nen 2 lỗ (loại 3)	Viên	213x100x57	GR 2.1	638	Tại
-	Gạch tuy nen 2 lỗ (loại 1)	Viên	190x85x50	GR 2.3	704	Nhà máy
-	Gạch tuy nen 2 lỗ (loại 2)	Viên	190x85x50	GR 2.3	693	Gạch
-	Gạch tuy nen 6 lỗ (loại 1)	Viên	170x110x75	GR 6.3	924	Dung
-	Gạch tuy nen 6 lỗ (loại 2)	Viên	170x110x75	GR 6.3	913	Quất
-	Gạch tuy nen 6 lỗ nửa	Viên	85x110x75	GR 6.3/2	495	(VAT=10%
-	Gạch đặc (loại 1)	Viên	190x85x50	GĐ.2	968	
-	Gạch nem tách (loại 1)	Viên	200x200x47	GNT	2.970	
-	Gạch nem tách (loại 3)	Viên	200x200x47	GNT	1.980	
-	Gạch chống nóng (loại 1)	Viên	220x220x110	GCN	5.500	

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
5.3	Gạch tuynel 6 lỗ	Viên	170x110x75	A1	979	Giá bán
-	Gạch tuynel 6 lỗ	Viên	170x110x75	A2	957	tại NM
-	Gạch tuynel thẻ đặc	Viên	190x85x50		946	gạch tuynel
-	Gạch tuynel 2 lỗ thông dụng	Viên	190x85x50		781	Bình Nguyên
-	Gạch tuynel nửa 6 lỗ	Viên	90x115x80		638	(VAT=10%
5.4	Gạch tuynel 6 lỗ	Viên	170x110x75	A1	979	Giá bán
-	Gạch tuynel 6 lỗ	Viên	170x110x75	A2	957	tại NM
-	Gạch tuynel thẻ đặc	Viên	190x85x50		946	gạch tuynel
-	Gạch tuynel 2 lỗ thông dụng	Viên	190x85x50		781	Phổ Phong
-	Gạch tuynel nửa 6 lỗ	Viên	90x115x80		638	(VAT=10%
5.5	Gạch tuynel 6 lỗ	Viên	170x113x75	A	960	Giá bán
-	Gạch tuynel thẻ đặc	Viên	190x85x50	A	985	tại NM
-	Gạch tuynel 2 lỗ thị trường	Viên	190x85x50	A	760	gạch tuynel
-	Gạch tuynel 2 lỗ TC	Viên	213x100x57	A	892	Phổ Hòa
-	Gạch tuynel nửa 6 lỗ	Viên	85x113x75	A	665	(VAT=10%
5.6	Gạch tuy nen 6 lỗ A1	Viên	170x115x75		935	
-	Gạch tuy nen 6 lỗ A2	Viên	170x115x75		918	Giá bán
-	Gạch tuy nen 6 lỗ nửa	Viên	85x115x75		622	NM gạch
-	Gạch thẻ đặc lớn V1	Viên	190x85x50		990	Tuynen
-	Gạch tuy nen 2 lỗ	Viên	210x100x57		858	Phú Điền
-	Gạch tuy nen 2 lỗ	Viên	180x80x45		753	(VAT=10%
-	Gạch lát nền trơn	Viên	300x300x25		5.500	
-	Gạch chữ U	Viên	200x200x80		3.960	
5.7	Ngói mũi tên A1	Viên	345x212x20		6.050	
-	Ngói mũi tên A1	Viên	345x212x20		3.872	
-	Ngói úp nóc	Viên	386x193x15		8.800	
-	Ngói mũi hài	Viên	150x150x12		1.650	
5.8	Gạch Block bê tông xây tường (M100)		TCVN 6477 : 1999			
-	Gạch thẻ T.65	Viên	200x100x65		990	
-	Gạch rỗng R.90	Viên	190x90x135		1.100	Giá bán
-	Gạch rỗng R.100	Viên	100x190x390		3.850	tại NM
-	Gạch rỗng R.150	Viên	150x190x390		5.500	gạch Block
-	Gạch rỗng R.190	Viên	190x190x390		7.700	Phú Điền
-	Gạch đặc D.100	Viên	100x190x390		6.600	(VAT=10%
6	**Gỗ các loại**					
6.1	Gỗ xẻ XD nhóm 3	M3	Chò chỉ, Chò chai	N3	12.000.000	
6.2	Gỗ xẻ XD nhóm 4	M3	Gội, Sến	N4	11.000.000	Giá bán
6.3	Gỗ xẻ XD nhóm 5	M3		N5	9.000.000	tại TP
6.4	Gỗ xẻ XD nhóm 6	M3		N6	8.000.000	Q.Ngãi
6.5	Gỗ cốt pha nhóm 7-8	M3	Dài >3m, rộng>20	N7-8	4.500.000	(VAT=10%
7	**Thép xây dựng**					
	Thép Thái Nguyên (Tisco)					
7.1	**Thép cuộn**					
-	Thép ∅6, ∅8	Kg	∅6, ∅8	CT3	15.627	Giá bán
-	Thép D8 gai	Kg	D 8	SD295A	15.627	tại TP
7.2	**Thép tròn trơn**					Q.Ngãi
-	Thép ∅10	Kg	∅10	CT3	15.407	(VAT=10%

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
-	Thép ∅12	Kg	∅12	CT3	15.297	
-	Thép ∅14–∅40	Kg	∅14-40	CT3	15.187	
7.3	**Thép cây vằn**					
-	Thép D10 CT5, SD295A	Kg	D 10	CT5	16.012	
-	Thép D12 CT5, SD295A	Kg	D 12	CT5	15.792	
-	Thép D14-D40 CT5, SD295A	Kg	D 14-40	CT5	15.682	
-	Thép D10 SD390, SD490	Kg	D 10	SD390	16.232	
-	Thép D12 SD390, SD490	Kg	D 12	SD390	16.012	
-	Thép D14-D40 SD390,SD490	Kg	D 12-40	SD390	15.902	
7.4	**Thép hình**					
-	Thép góc L63-L75	Kg	L=6m, 9m, 12m	CT3	15.737	
-	Thép góc L80-L100	Kg	L=6m, 9m, 12m	CT3	15.847	
-	Thép góc L120-L125	Kg	L=6m, 9m, 12m	CT3	15.957	
-	Thép góc L130	Kg	L=6m, 9m, 12m	CT3	15.957	
-	Thép C80-100	Kg	L=6m, 9m, 12m	CT3	15.957	Giá bán
-	Thép C120	Kg	L=6m, 9m, 12m	CT3	16.067	tại TP
-	Thép C140-180	Kg	L=6m, 9m, 12m	CT3	16.177	Q.Ngãi
-	Thép I100 - I120	Kg	L=6m, 9m, 12m	CT3	15.957	(VAT=10%
-	Thép I140	Kg	L=6m, 9m, 12m	CT3	16.067	
-	Thép I150-160	Kg	L=6m, 9m, 12m	CT3	16.177	
-	Thép góc L63-L75 (SS540)	Kg	L=6m, 9m, 12m	SS 540	15.902	
-	Thép góc L80-L100 (SS540)	Kg	L=6m, 9m, 12m	SS 540	16.012	
-	Thép góc L120-L125 (SS540)	Kg	L=6m, 9m, 12m	SS 540	16.177	
-	Thép góc L130 (SS540)	Kg	L=6m, 9m, 12m	SS 540	16.177	
-	Thép góc L150 (SS540)	Kg	L=6m, 9m, 12m	SS 540	16.397	
8	**Thép DANA Ý**					
8.1	**Thép tròn**					
-	Thép cuộn ∅6	Kg			14.135	Giá bán
-	Thép cuộn ∅8	Kg			14.135	tại TP
8.2	**Thép cây**					Q.Ngãi
-	Thép ∅10	Kg			14.355	(VAT=10%
-	Thép ∅12	Kg			14.245	
-	Thép ∅14-25	Kg			14.135	
9	**Dây thép, Lưới thép**					
9.1	Dây thép đen mềm	Kg	fi 1ly	kẽm buộc	16.500	
9.2	Dây thép mạ kẽm	Kg	fi 3-5ly	CT3	20.000	(VAT=10%
9.3	Lưới thép mạ kẽm B40	Kg	fi 3-4ly	B40	20.000	
10	**Cửa đi, cửa sổ, tường kính**					
10.1	SX, LD hoàn thiện cửa sắt kiểu thông dụng,	m2				
	khung sắt V40 dày 4mm, kính trắng 5 ly					
10.1.1	Cửa đi, khóa thường, không hoa sắt	m2	cửa đi		650.000	Giá bán
10.1.2	Cửa sổ, khóa thường, không hoa sắt		cửa sổ		600.000	tại TP
10.2	SX, LD hoàn thiện cửa nhôm Tung Kuang dày 1,2ly Kiểu thông dụng kính trắng dày 5 ly	m2				Q.Ngãi (VAT=10%
-	Cửa đi, khóa thường (hệ 700)	m2	cửa đi		850.000	
-	Cửa sổ, khóa thường (hệ 700)		cửa sổ		800.000	
-	Vách kính (hệ 700)	m2			550.000	

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
10.3	SX, LD hoàn thiện cửa nhôm Tung Kuang dày 1,2ly Kiểu thông dụng kính trắng dày 5 ly					
-	Cửa đi, khóa thường (hệ 760)	m2			950.000	
-	Cửa sổ lùa (hệ 720-760)	m2			850.000	
-	Vách kính, mặt dựng (hệ 720-760)	m2			600.000	
10.4	SX, LD hoàn thiện cửa nhôm trắng, kính trắng dày 5ly kiểu thông dụng					
-	Cửa đi, khóa thường (hệ 1000)	m2			1.300.000	
-	Cửa sổ lùa (hệ 720-760)	m2			850.000	
-	Vách kính, mặt dựng (hệ 720-760)	m2			600.000	
10.5	Cửa đi pa nô, gỗ nhóm 3, khoá thường, không khuôn	m2	cửa đi		1.500.000	
10.6	Cửa đi pa nô kính, gỗ nhóm 3, khoá thường, không khuôn	m2	cửa đi		1.400.000	Giá bán tại TP Q.Ngãi (VAT=10%
10.7	Cửa sổ pa nô, gỗ nhóm 3, không khuôn	m2	cửa sổ		1.500.000	
10.8	Cửa sổ kính, gỗ nhóm 3, không khuôn	m2	cửa sổ		1.200.000	
10.9	Khuôn cửa, gỗ nhóm 3	md	50x120		260.000	
-	Khuôn cửa, gỗ nhóm 3	md	50x170		350.000	
-	Khuôn cửa, gỗ nhóm 3	md	60x250		650.000	
10.10	Lắp đặt hoàn thiện cửa sắt xếp dập U dày 2ly	m2	cửa đi		750.000	
10.11	Hoa sắt bằng sắt dẹt ca rô 150*200	m2	cửa sổ		120.000	
10.12	Hoa sắt bằng sắt hộp 14x14 thanh ngang a150	m2			180.000	Giá bán
10.13	Lan can sắt hộp	md	Kiểu thông dụng		550.000	tại TP
10.14	Lan can bằng sắt có tay vịn fi 42	md	Kiểu thông dụng		550.000	Q.Ngãi
10.15	Lan can bằng Inox có tay vịn	md	Kiểu thông dụng		700.000	(VAT=10%
11	**CỬA NHỰA uPVC CAO CẤP**		**TCVN 7451:2004**			
11.1	**CỬA EUROWINDOW**					
11.1.1	Cửa EUROWINDOW (VIET WINDOW)					
-	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 5mm kích thước (1m*1m)	m2			1.970.100	Giá bán tại TP
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm. Kích thước (1,4m*1,4m)	m2	Cả P.K.K.K hãng GQ		2.357.300	Q.Ngãi (VAT=10%
-	Cửa sổ 2 cánh, mở quay, lật vào trong kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (1,4m*1,4m)	m2	Cả PKKK hãng GQ		3.355.000	
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (1,4m*1,4m)	m2	Cả PKKK hãng GQ		3.205.400	
-	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (0,6m*1,6m)	m2	Cả PKKK hãng GQ		4.053.500	
-	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong	m2	Cả PKKK		4.348.300	
	kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (0,6m*1,4m)		hãng GQ			
-	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong dùng panô kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (0,9m*2,2m)	m2	Cả PKKK + khóa Panô tấm 8mm		3.956.700	
-	Cửa đi 2 cánh mở quay vào trong dùng panô	m2	Cả PKKK + khóa		4.409.900	
	kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (1,4m*2,2m)		Panô tấm 8mm			
-	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, chốt rời, kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (1,4m*2,2m)	m2	Cả PKKK + khóa Panô tấm 8mm		4.719.000	
-	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2	Cả PKKK + khóa		2.434.300	

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
	kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (1,6m*2,2m)		hãng GQ			
11.1.2	Cửa EUROWINDOW (ASIA WINDOW)					
-	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 5mm kích thước (1m*1,5m)	m2			2.374.900	Giá bán tại TP Q.Ngãi (VAT=10%
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm. Kích thước (1,4m*1,4m)	m2	Cả P.K.K.K hãng GQ		2.816.000	
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (1,4m*1,4m)	m2	Cả PKKK hãng GQ		3.724.600	
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (1,4m*1,4m)	m2	Cả PKKK hãng GQ		3.573.900	
-	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (0,6m*1,4m)	m2	Cả PKKK hãng GQ		4.461.600	
-	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (0,6m*1,4m)	m2	Cả PKKK hãng GQ		4.713.500	
-	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong dùng panô kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (0,9m*2,2m)	m2	Cả PKKK + khóa Panô tấm 8mm		4.380.200	
-	Cửa đi 2 cánh mở quay vào trong dùng panô kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (1,4m*2,2m)	m2	Cả PKKK + khóa Panô tấm 8mm		4.620.000	
-	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, chốt rời, kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (1,4m*2,2m)	m2	Cả PKKK + khóa Panô tấm 8mm		4.858.700	
-	Cửa đi 2 cánh mở trượt kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (1,6m*2,2m)	m2	Cả PKKK + khóa hãng GQ		2.889.700	
11.1.3	Cửa EUROWINDOW (EURO WINDOW)					
-	Hộp kính, kính trắng Việt - Nhật 5mm kích thước (1m*1,5m)				1.619.200	Giá bán tại TP Q.Ngãi (VAT=10%
-	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 5mm kích thước (1m*1m)	m2			2.565.200	
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm. Kích thước (1,4m*1,4m)	m2	Cả P.K.K.K hãng Vita		3.073.400	
-	Cửa sổ 2 cánh, mở quay, lật vào trong kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (1,4m*1,4m)	m2	Cả PKKK, bản lề hãng GU Unijet		5.055.600	
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (1,4m*1,4m)	m2	Cả PKKK, thanh hạn vị hãng Roto		4.930.200	
-	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (0,6m*1,4m)	m2	Cả PKKK, thanh hạn vị hãng Roto		6.065.400	
-	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (0,6m*1,4m)	m2	Cả PKKK, bản lề hãng GU Unijet		6.386.600	
-	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong dùng panô kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (0,9m*2,2m)	m2	Cả PKKK, bản lề 3D hãng Roto		6.458.100	
-	Cửa đi 2 cánh mở quay vào trong dùng panô kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (1,4m*2,2m)	m2	Cả PKKK, bản lề 3D hãng Roto		6.671.500	
-	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, chốt liền kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (1,4m*2,2m)	m2	Cả PKKK, bản lề 3D hãng Roto		7.110.400	
-	Cửa đi 2 cánh mở trượt kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (1,6m*2,2m)	m2	Cả PKKK, hai tay nắm hãng GU		4.163.500	
11.2	**CỬA NHỰA uPVC SMARTDOOR**					
11.2.1	**Dòng sản phẩm SMARTER**					

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
-	Vách kính cố định, kính trắng 5mm kích thước 1m2 - 1,5m2	m2			1.738.000	
-	Cửa sổ 1 cánh quay hoặc mở hắt, kính trắng 5mm. Kích thước 1m2 - 1,5mm2	m2			2.750.000	
-	Cửa sổ 2 cánh quay kính trắng 5mm Kích thước 1,5m2 - 2mm2	m2			2.530.000	Giá bán tại TP Q.Ngãi (VAT=10%
-	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính trắng 5mm Kích thước 1,5m2 - 2mm2	m2			2.130.000	
-	Cửa đi mở trượt 2 cánh, kính trắng 5mm Kích thước 2m2 - 2,5mm2	m2			2.260.000	
-	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm Kích thước 1,5m2 - 2mm2	m2	kính toàn bộ		2.260.000	
-	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm Kích thước 1,5m2 - 2mm2	m2	trên kính dưới pano		2.360.000	
-	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm Kích thước 2m2 - 2,5mm2	m2	kính toàn bộ		2.398.000	
-	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm Kích thước 2m2 - 2,5mm2	m2	trên kính dưới pano		2.508.000	
11.2.2	**Dòng sản phẩm SMARTVEKA**					
-	Vách kính cố định, kính trắng 5mm kích thước 1m2 - 1,5m2	m2			3.190.000	
-	Cửa sổ 1 cánh quay hoặc mở hắt, kính trắng 5mm. Kích thước 1m2 - 1,5mm2	m2			4.324.000	Giá bán tại TP Q.Ngãi (VAT=10%
-	Cửa sổ 2 cánh quay kính trắng 5mm Kích thước 1,5m2 - 2mm2	m2			4.400.000	
-	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính trắng 5mm Kích thước 1,5m2 - 2mm2	m2			4.400.000	
-	Cửa đi mở trượt 2 cánh, kính trắng 5mm Kích thước 2m2 - 2,5mm2	m2			3.388.000	
-	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm Kích thước 1,5m2 - 2mm2	m2	kính toàn bộ		4.340.000	
-	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm Kích thước 1,5m2 - 2mm2	m2	trên kính dưới pano		4.488.000	
-	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm Kích thước 2m2 - 2,5mm2	m2	kính toàn bộ		4.466.000	
-	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm Kích thước 2m2 - 2,5mm2	m2	trên kính dưới pano		5.060.000	
11.3	**CỬA NHỰA uPVC LÕI THÉP AVP WINDOW (Công ty Âu Việt Phát)**					
11.3.1	HỆ SẢN PHẨM VIET WINDOW					
	THEO CÔNG NGHỆ CHÂU ÂU					
-	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 5mm kích thước (1m*1m)	m2			1.451.505	Giá bán tại TP Q.Ngãi (VAT=10%
-	Vách kính c.định, kính trắng Việt - Nhật 5mm kích thước (1m*1m)	m2			1.925.935	
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm. Kích thước (1,4m*1,4m)	m2	Chưa bao gồm phụ kiện		1.631.245	

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
-	Cửa sổ 3 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm. Kích thước (2,1m*1,4m)	m2	Chưa bao gồm phụ kiện		1.552.870	
-	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm. Kích thước (2,4m*1,4m)	m2	Chưa bao gồm phụ kiện		1.588.400	
-	Cửa sổ 2 cánh, mở quay, lật vào trong kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (1,4m*1,4m)	m2	Chưa bao gồm phụ kiện		1.915.485	
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (1,4m*1,4m)	m2	Chưa bao gồm phụ kiện		1.937.430	
-	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (0,6m*1,2m)	m2	Chưa bao gồm phụ kiện		2.417.085	
-	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (0,6m*1,2m)	m2	Chưa bao gồm phụ kiện		2.421.265	Giá bán tại TP Q.Ngãi (VAT=10%
-	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (0,9m*2,2m)	m2	Chưa bao gồm phụ kiện		2.061.785	
-	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (1,4m*2,2m)	m2	Chưa bao gồm phụ kiện		2.177.780	
-	Cửa đi 2 cánh mở trượt kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (1,6m*2,2m)	m2	Chưa bao gồm phụ kiện		1.476.585	
11.3.2	HỆ SẢN PHẨM SHISE WINDOW					
	THEO CÔNG NGHỆ CHÂU ÂU					
-	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 5mm kích thước (1m*1m)	m2			1.731.565	Giá bán tại TP Q.Ngãi (VAT=10%
-	Vách kính c.định, kính trắng Việt - Nhật 5mm kích thước (1m*1m)	m2			2.381.555	
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm. Kích thước (1,4m*1,4m)	m2	Chưa bao gồm phụ kiện		1.980.275	
-	Cửa sổ 3 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm. Kích thước (2,1m*1,4m)	m2	Chưa bao gồm phụ kiện		1.869.505	
-	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm. Kích thước (2,4m*1,4m)	m2	Chưa bao gồm phụ kiện		1.934.295	
-	Cửa sổ 2 cánh, mở quay, lật vào trong kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (1,4m*1,4m)	m2	Chưa bao gồm phụ kiện		2.198.680	
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (1,4m*1,4m)	m2	Chưa bao gồm phụ kiện		2.245.705	
-	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (0,6m*1,2m)	m2	Chưa bao gồm phụ kiện		2.687.740	
-	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (0,6m*1,2m)	m2	Chưa bao gồm phụ kiện		2.793.285	
-	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (0,9m*2,2m)	m2	Chưa bao gồm phụ kiện		2.445.300	
-	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (1,4m*2,2m)	m2	Chưa bao gồm phụ kiện		2.556.070	
-	Cửa đi 2 cánh mở trượt kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (1,6m*2,2m)	m2	Chưa bao gồm phụ kiện		1.808.895	
11.3.3	HỆ SẢN PHẨM REHAU WINDOW					
	THEO CÔNG NGHỆ VÀ TC CHÂU ÂU					

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
-	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 5mm kích thước (1m*1m)	m2			1.983.410	
-	Vách kính c.định, kính trắng Việt - Nhật 5mm kích thước (1m*1m)	m2			3.092.155	
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm. Kích thước (1,4m*1,4m)	m2	Chưa bao gồm phụ kiện		2.173.600	
-	Cửa sổ 3 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm. Kích thước (2,1m*1,4m)	m2	Chưa bao gồm phụ kiện		2.081.640	Giá bán tại TP Q.Ngãi (VAT=10%
-	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm. Kích thước (2,4m*1,4m)	m2	Chưa bao gồm phụ kiện		2.160.015	
-	Cửa sổ 2 cánh, mở quay, lật vào trong kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (1,4m*1,4m)	m2	Chưa bao gồm phụ kiện		2.806.870	
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (1,4m*1,4m)	m2	Chưa bao gồm phụ kiện		2.574.880	
-	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (0,6m*1,2m)	m2	Chưa bao gồm phụ kiện		3.388.935	
-	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (0,6m*1,2m)	m2	Chưa bao gồm phụ kiện		3.130.820	
-	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (0,9m*2,2m)	m2	Chưa bao gồm phụ kiện		2.941.675	
-	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano	m2	Chưa bao gồm		3.129.775	
	kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (1,4m*2,2m)		phụ kiện			
-	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2	Chưa bao gồm		2.680.425	
	kính trắng Việt - Nhật 5mm KT (1,6m*2,2m)		phụ kiện			
11.4	**CỬA NHỰA ST.WINDOW** **Hệ sản phẩm thanh PROFILE CONCH**					
-	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 5mm kích thước (1m*1m)	m2			1.430.000	
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm. Kích thước (1,4m*1,4m)	m2	Bao gồm PKKK và lắp đặt		1.868.000	Giá bán tại TP Q.Ngãi (VAT=10%
-	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm. Kích thước (2m*2,5m)	m2	Bao gồm PKKK và lắp đặt		1.694.000	
-	Cửa sổ 2 cánh, kính trắng Việt Nhật dày 5mm Kích thước (1,2m*1,7m)	m2	Bao gồm PKKK và lắp đặt		2.328.000	
-	Cửa sổ mở 4 cánh, kính trắng Việt Nhật dày 5mm. Kích thước (2m*2,5m)	m2	Bao gồm PKKK và lắp đặt		2.365.000	
-	Cửa sổ 1 cánh, kính trắng Việt Nhật dày 5mm Kích thước (0,5m*1,5m)	m2	Bao gồm PKKK và lắp đặt		3.000.000	
-	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính trắng Việt Nhật dày 5mm. Kích thước (0,75m*2,2m)	m2	Bao gồm PKKK và lắp đặt		2.711.000	
-	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính trắng Việt Nhật dày 5mm. Kích thước (1,4m*2,2m)	m2	Bao gồm PKKK và lắp đặt		3.048.000	
-	Cửa đi mở quay 4 cánh, kính trắng Việt Nhật dày 5mm. Kích thước (2,8m*2,2m)	m2	Bao gồm PKKK và lắp đặt		3.185.000	
-	Cửa đi mở trượt 4 cánh, kính trắng Việt Nhật dày 5mm. Kích thước (2,8m*2,2m)	m2	Bao gồm PKKK và lắp đặt		2.425.000	
	Hệ sản phẩm thanh EURO PROFILE Tiêu chuẩn Châu Âu					

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
-	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 5mm kích thước (1m*1m)	m2			1.630.000	
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm. Kích thước (1,2m*1,4m)	m2	Bao gồm PKKK và lắp đặt		2.067.800	Giá bán tại TP Q.Ngãi (VAT=10%
-	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm. Kích thước (2m*2,5m)	m2	Bao gồm PKKK và lắp đặt		1.894.000	
-	Cửa sổ 2 cánh, kính trắng Việt Nhật dày 5mm Kích thước (1,2m*1,7m)	m2	Bao gồm PKKK và lắp đặt		2.528.590	
-	Cửa sổ mở 4 cánh, kính trắng Việt Nhật dày 5mm. Kích thước (2m*2,5m)	m2	Bao gồm PKKK và lắp đặt		2.564.900	
-	Cửa sổ 1 cánh, kính trắng Việt Nhật dày 5mm Kích thước (0,5m*1,5m)	m2	Bao gồm PKKK và lắp đặt		3.200.000	
-	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính trắng Việt Nhật dày 5mm. Kích thước (0,75m*2,2m)	m2	Bao gồm PKKK và lắp đặt		2.911.000	
-	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính trắng Việt Nhật dày 5mm. Kích thước (1,4m*2,2m)	m2	Bao gồm PKKK và lắp đặt		3.247.500	
-	Cửa đi mở quay 4 cánh, kính trắng Việt Nhật dày 5mm. Kích thước (2,8m*2,2m)	m2	Bao gồm PKKK và lắp đặt		3.384.500	
-	Cửa đi mở trượt 4 cánh, kính trắng Việt Nhật dày 5mm. Kích thước (2,8m*2,2m)	m2	Bao gồm PKKK và lắp đặt		2.624.766	
11.5	**PHỤ KIỆN KIM KHÍ KÈM THEO**					
	Phụ kiện kim khí hãng GU dùng cho hệ sản phẩm VIET WINDOW					
-	Khóa bán nguyệt, khóa bấm, thanh chốt đa điểm, không khóa	Bộ	Hệ cửa sổ 2 cánh mở trượt	Hãng GU	698.885	
-	Cửa sổ quay ra ngoài bản lề A	Bộ	1 cánh	Hãng GU	530.299	Giá bán tại TP Q.Ngãi (VAT=10%
-	Cửa sổ quay ra ngoài bản lề A	Bộ	2 cánh - chốt rời	Hãng GU	815.188	
-	Cửa sổ quay trong	Bộ	1 cánh	Hãng GU	487.619	
-	Cửa sổ quay trong	Bộ	2 cánh - chốt rời	Hãng GU	887.744	
-	Cửa sổ quay lật	Bộ	1 cánh	Hãng GU	888.811	
-	Cửa sổ quay lật	Bộ	2 cánh - chốt rời	Hãng GU	1.232.385	
-	Cửa đi ban công có khóa, 2 tay nắm	Bộ	1 cánh	Hãng GU	1.840.575	
-	Cửa đi ban công có khóa, 2 tay nắm	Bộ	2 cánh - chốt rời	Hãng GU	2.868.096	
-	Cửa đi chính	Bộ	1 cánh	Hãng GU	2.576.805	
-	Cửa đi chính	Bộ	2 cánh - chốt rời	Hãng GU	3.564.847	
-	Cửa đi 2 cánh mở trượt	Bộ	có khóa, 2 tay nắm	Hãng GU	1.159.829	
11.6	**Phụ kiện kim khí hãng ROTO dùng cho**					
	hệ sản phẩm REHAU TC Châu Âu					
-	Khóa bán nguyệt, khóa bấm, thanh chốt đa điểm, không khóa	Bộ	Hệ cửa sổ 2 cánh mở trượt	Hãng RoTo	1.093.675	
-	Cửa sổ quay ra ngoài bản lề A	Bộ	1 cánh		1.156.628	Giá bán tại TP Q.Ngãi (VAT=10%
-	Cửa sổ quay ra ngoài bản lề A	Bộ	2 cánh - chốt rời		2.179.881	
-	Cửa sổ quay ra ngoài bản lề A	Bộ	2 cánh - chốt liền		3.334.375	
-	Cửa sổ quay trong	Bộ	1 cánh		728.761	
-	Cửa sổ quay trong	Bộ	2 cánh - chốt rời		1.545.016	
-	Cửa sổ quay trong	Bộ	2 cánh - chốt liền		2.963.059	
-	Cửa sổ quay lật	Bộ	1 cánh		1.421.244	

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
-	Cửa sổ quay lật	Bộ	2 cánh - chốt rời		2.113.727	
-	Cửa sổ quay lật	Bộ	2 cánh - chốt liền		3.467.750	
-	Cửa đi ban công có khóa, 2 tay nắm	Bộ	1 cánh		3.948.967	
-	Cửa đi ban công có khóa, 2 tay nắm	Bộ	2 cánh - chốt rời		5.990.138	
-	Cửa đi ban công có khóa, 2 tay nắm	Bộ	2 cánh - chốt liền		6.625.003	
-	Cửa đi chính	Bộ	1 cánh		5.148.275	
-	Cửa đi chính	Bộ	2 cánh - chốt rời		7.189.446	
-	Cửa đi chính	Bộ	2 cánh - chốt rời		8.578.680	
-	Cửa đi 2 cánh mở trượt	Bộ	có khóa, 2 tay nắm		1.994.223	
-	Cửa đi 2 cánh mở trượt	Bộ	0 khóa, 1 tay nắm		697.818	
12	**Kính các loại**					
-	Kính Liên doanh Việt-Nhật màu trà	M2	Dày 5 ly		198.000	
-	Kính Liên doanh Việt-Nhật trắng cường lực	m2	Dày 10 ly		495.000	Giá bán
-	Kính Liên doanh Việt-Nhật trắng	M2	Dày 3 ly		88.000	tại TP
-	Kính Liên doanh Việt-Nhật trắng	M2	Dày 5 ly		110.000	Q.Ngãi
-	Kính Liên doanh Việt-Nhật trắng	M2	Dày 10 ly		264.000	(VAT=10%
13	**Gạch, đá lát nền, ốp tường**					
13.1	Gạch lát nền Đồng Tâm 3030	M2	300x300	Loại AA	178.000	
-	Gạch lát nền Đồng Tâm 3030	M2	300x300	Loại A	142.000	Giá bán
-	Gạch lát nền Đồng Tâm 4040	M2	400x400	Loại AA	145.000	tại TP
-	Gạch lát nền Đồng Tâm 4040	M2	400x400	Loại A	116.000	Q.Ngãi
-	Gạch lát nền Đồng Tâm 5050	M2	500x500	Loại AA	194.000	(VAT=10%
-	Gạch lát nền Đồng Tâm 5050	M2	500x500	Loại A	155.000	
-	Gạch lát nền Đồng Tâm 6060 CLASSIC	M2	600x600	Loại AA	242.000	
-	Gạch lát nền Đồng Tâm 6060 CLASSIC	M2	600x600	Loại A	194.000	
-	Gạch ốp tường Đồng Tâm	M2	250x400	Loại AA	141.000	
-	Gạch ốp tường Đồng Tâm	M2	250x400	Loại A	113.000	
-	Gạch chống trượt Đồng Tâm	M2	200x200	Loại AA	140.000	
-	Gạch chống trượt Đồng Tâm	M2	200x200	Loại A	112.000	
-	Gạch chống trượt Đồng Tâm	M2	250x250	Loại AA	141.000	
-	Gạch chống trượt Đồng Tâm	M2	250x250	Loại A	113.000	
-	Gạch men viền Đồng Tâm	Viên	60x400	Loại AA	10.890	
-	Gạch kiếng trắng Đồng Tâm	Viên	65x250	Loại AA	14.850	
-	Gạch kiếng màu Đồng Tâm	Viên	70x300	Loại AA	28.380	
13.2	Gạch men lát nền Thạch Bàn loại mờ	M2	40x40cm	001; 028	165.000	
-	Gạch men lát nền Thạch Bàn loại bóng kính	M2	40x40cm	001; 028	225.000	
-	Gạch men lát nền Thạch Bàn loại mờ	M2	50x50cm	001; 028	183.000	
-	Gạch men lát nền Thạch Bàn loại mờ	M2	60x60cm	001; 028	215.000	
-	Gạch men lát nền Thạch Bàn loại bóng	M2	60x60cm	001; 028	269.000	Giá bán
-	Gạch men lát nền Thạch Bàn loại mờ	M2	60x60cm	Mã số 043	257.000	tại TP
-	Gạch men lát nền Thạch Bàn loại bóng	M2	60x60cm	Mã số 043	318.000	Q.Ngãi
-	Gạch men lát nền Thạch Bàn loại mờ	M2	60x60cm	Mã số 010	269.000	(VAT=10%
-	Gạch men lát nền Thạch Bàn loại bóng	M2	60x60cm	Mã số 010	337.000	
-	Gạch men chống trượt Thạch Bàn	M2	40x40cm	MKS40-028	169.000	
13.3	Gạch sân vườn DACERA	Hộp	40x40cm	Loại A	85.800	
-	Gạch Ceramic nhóm 1 DACERA	Hộp	40x40cm	Loại A	82.500	
-	Gạch Ceramic nhóm 1 DACERA	Hộp	40x40cm	Loại AA	79.200	

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
-	Gạch Ceramic nhóm 2 DACERA	Hộp	40x40cm	Loại A	79.200	
-	Gạch Ceramic nhóm 2 DACERA	Hộp	40x40cm	Loại AA	75.900	
-	Gạch Ceramic nhóm 3 DACERA	Hộp	40x40cm	Loại A	75.900	Giá bán
-	Gạch Ceramic nhóm 3 DACERA	Hộp	40x40cm	Loại AA	72.600	tại TP
-	Gạch Ceramic nhóm 1 DACERA ốp tường	Hộp	25x40cm	Loại A	82.500	Q.Ngãi
-	Gạch Ceramic nhóm 1 DACERA ốp tường	Hộp	25x40cm	Loại AA	75.900	(VAT=10%
-	Gạch Ceramic nhóm 2 DACERA ốp tường	Hộp	25x40cm	Loại A	79.200	
-	Gạch Ceramic nhóm 2 DACERA ốp tường	Hộp	25x40cm	Loại AA	75.900	
-	Gạch Ceramic nhóm 3 DACERA ốp tường	Hộp	25x40cm	Loại A	77.000	
-	Gạch Ceramic nhóm 3 DACERA ốp tường	Hộp	25x40cm	Loại AA	75.900	
-	Gạch men chống trượt DACERA	Hộp	25x25cm	Loại A	82.500	
-	Gạch men chống trượt DACERA	Hộp	25x25cm	Loại AA	79.200	
-	Gạch men viền DACERA	Hộp	8x25cm	10 viên/hộp	34.100	
-	Gạch men viền DACERA	Hộp	10x40cm	10 viên/hộp	46.200	
13.4	Đá Granite màu đỏ Rubi	M2	Qui cách > 0,6m	Bình Định	1.150.000	
-	Đá Granite màu đỏ Rubi	M2	Qui cách < 0,6m	Bình Định	1.050.000	
-	Đá Granite màu đỏ	M2	Qui cách > 0,6m	Bình Định	800.000	
-	Đá Granite màu đỏ	M2	Qui cách < 0,6m	Bình Định	750.000	Giá bán
-	Đá Granite màu đen mịn	M2	Qui cách > 0,6m	Bình Định	825.000	tại TP
-	Đá Granite màu đen mịn	M2	Qui cách < 0,6m	Bình Định	770.000	Q.Ngãi
-	Đá Granite màu đen chấm lớn	M2	Qui cách > 0,6m	Bình Định	715.000	(VAT=10%
-	Đá Granite màu đen chấm lớn	M2	Qui cách < 0,6m	Bình Định	680.000	
-	Đá Granite màu trắng	M2	Qui cách > 0,6m	Bình Định	600.000	
-	Đá Granite màu trắng	M2	Qui cách < 0,6m	Bình Định	550.000	
-	Đá Granite màu tím	M2	Qui cách > 0,6m	Bình Định	450.000	
-	Đá Granite màu tím	M2	Qui cách < 0,6m	Bình Định	350.000	
13.5	Gạch hoa xi măng	Viên	200x200	Loại 1	2.300	(VAT=10%
	Gạch hoa xi măng	Viên	200x200	Loại 2	2.100	
14	**Gạch Bê tông tự chèn**					
14.1	Gạch lục giác màu đỏ Mitit	M2	240x240x45	24 viên/m2	70.000	Giá bán
-	Gạch lục giác màu xanh, vàng Mitit	M2	240x240x45	24 viên/m2	70.000	tại KKT
-	Gạch vuông màu đỏ Mitit	M2	250x250x45	16 viên/m2	70.000	D.Quất
-	Gạch vuông màu vàng Mitit	M2	250x250x45	16 viên/m2	70.000	(VAT=10%
14.2	Gạch Zíc zắc màu Ghi	Viên	224x112x60	39,5	1.958	
-	Gạch Zíc zắc màu vàng, đỏ	Viên	224x112x60	39,5	2.068	Giá bán
-	Gạch lục giác màu ghi	Viên	200x200x60	27 viên/m2	2.750	NM gạch
-	Gạch lục giác màu vàng, đỏ	Viên	200x200x60	27 viên/m2	2.860	Block
-	Gạch lục giác men bóng màu đỏ, ghi	Viên	200x200x60	27 viên/m2	3.043	Phú Điền
-	Gạch lục giác men bóng màu vàng, trắng	Viên	200x200x60	27 viên/m2	3.134	(VAT=10%
-	Gạch bác giác màu ghi	Viên	200x200x60	25 viên/m2	3.135	Dốc Sỏi
-	Gạch bác giác màu vàng, đỏ	Viên	200x200x60	25 viên/m2	3.245	D. Quất
-	Gạch chữ I màu ghi	Viên	198x164x60	36 viên/m2	2.200	
-	Gạch chữ I màu vàng, đỏ	Viên	198x164x60	36 viên/m2	2.310	
-	Gạch lục lăng màu Ghi	Viên	258x138x60	37 viên/m2	2.145	
14.3	Gạch Terrazzo	Viên	400x400x30	6,25	12.800	
-	Gạch Terrazzo	Viên	300x300x27	11 viên/m2	7.500	
15	**Sơn các loại**					

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
15.1	Chất chống thấm Dulux WS Xi măng	Kg	18Kg	A959	87.778	Giá bán
-	Chất chống thấm Dulux WS Xi măng	Kg	5Kg	A959	90.000	tại TP
-	Bột trét ngoài trời PUTTY	Kg	40Kg/bao	A502-21933	7.375	Q.Ngãi
-	Bột trét Dulux USA trong và ngoài nhà	Kg	40Kg/bao	A502-21933	4.750	(VAT=10%
15.2	**Sơn lót chống kiềm và chống thấm**					
-	Sơn lót cao cấp ngoài trời	Lít	ICI Dulux Weather	A936	86.111	Giá bán
-	Sơn lót CK gốc dầu Dulux Sol Ventborne	Lít	Dulux Sol	A579	85.400	tại TP
-	Sơn lót trong nhà	Lít	Dulux Interior	A934	65.833	Q.Ngãi
-	Sơn lót Dulux chống thấm màu	Lít	WEATHERSHIEL		87.222	(VAT=10%
15.3	**Sơn trong nhà**					
-	Sơn trong nhà ICI Matxilite	Lít	MAXILITE	A901	44.167	
-	Sơn trong nhà ICI Matxilite kinh tế	Lít	18 lít/thùng	EH3	25.000	Giá bán
-	Sơn bóng cao cấp ICI Dulux 5-In1	Lít	DULUX 5 - IN 1	A966	145.000	tại TP
-	Sơn ICI Dulux Inspire	Lít	DULUX	Y53	55.000	Q.Ngãi
-	Sơn lau chùi hiệu quả ICI Dulux	Lít	DULUX	A991	71.111	(VAT=10%
15.4	**Sơn ngoài trời ICI**					
-	Sơn ICI DULUX ngoài trời	Lít	WEATHERSHIELD	BJ8	184.000	
-	Sơn ICI DULUX bóng ngoài trời	Lít	WEATHERSHIELD	BJ9	171.600	
-	Sơn ICI DULUX chống thấm	Lít	WEATHERSHIELD	A954	189.000	
-	Sơn ICI DULUX chống thấm cho ngói	Lít	WEATHERSHIELD	A944	140.000	
-	Sơn ICI MAXILITE	Lít	18L	A919	57.222	
-	Sơn ICI MAXILITE	Lít	4L	A919	72.500	
15.5	**Sơn lót SPEC**					
-	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất	Lít	18 lít/thùng		119.167	
-	Sơn lót chống kiềm nội thất	Lít	18 lít/thùng		83.356	
-	Sơn lót kiềm gốc dầu	Lít	4,75 lít/thùng		172.295	
15.6	**Sơn ngoại thất SPEC**					
-	Sơn ngoại thất chống thấm	Lít	18 lít/thùng		85.556	Giá bán
-	Sơn ngoại thất chống thấm bóng mờ	Lít	18 lít/thùng		125.278	tại
-	Sơn ngoại thất chống thấm siêu bóng	Lít	18 lít/thùng		168.056	Q.Ngãi
-	Sơn ngoại thất bóng chống bám bẩn	Lít	4,75 lít/thùng		222.316	(VAT=10%
15.7	**Sơn nội thất SPEC**					
-	Sơn phủ nội thất cao cấp	Lít	18 lít/thùng		54.511	
-	Sơn phủ nội thất cao cấp chùi rửa được	Lít	18 lít/thùng		82.256	
15.9	**Bột trét tường SPEC**					
-	Bột trét tường nội, ngoại thất	Kg	40 kg/bao		9.268	
15.10	**Bột trét tường + Sơn Boss, Spring**					
-	Bột trét tường trong nhà Spring	Kg	40 kg/bao		5.750	
-	Bột trét tường ngoài nhà Spring	Kg	40 kg/bao		6.625	
-	Bột trét nội thất Boss	Kg	40 kg/bao		6.750	
-	Bột trét nội và ngoại thất Boss	Kg	40 kg/bao		8.000	
-	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Boss	Lít	18 lít/thùng		94.444	Giá bán
-	Sơn lót chống kiềm nội thất Boss	Lít	18 lít/thùng		66.667	tại TP
-	Sơn trong nhà SPRING	Lít	18 lít/thùng		28.889	Q.Ngãi
-	Sơn trong nhà Boss Matt Finish	Lít	18 lít/thùng		58.333	(VAT=10%
-	Sơn ngoại thất SPRING	Lít	18 lít/thùng		63.889	
-	Sơn ngoại thất Boss Shell Shine	Lít	18 lít/thùng		110.833	

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
-	Sơn ngoại thất bóng Boss Super Sheen	Lít	5 lít/thùng		183.000	
16	**Tấm lợp - Xà gồ**					
16.2	**TONMAT - MT3**					
-	Tole TONMAT, khổ 1070mm, mạ kẽm	m2	Dày 0,3mm	6 sóng	190.000	Giá bán
-	Tole TONMAT, khổ 1070mm, mạ kẽm	m2	Dày 0,35mm	6 sóng	196.000	tại TP
-	Tole TONMAT, khổ 1070mm, mạ kẽm	m2	Dày 0,4mm	6 sóng	204.000	Q. Ngãi
-	Tole TONMAT, khổ 1070mm, mạ kẽm	m2	Dày 0,45mm	6 sóng	211.000	(VAT=10%
-	Tole TONMAT, khổ 1070mm, mạ kẽm	m2	Dày 0,3mm	11 sóng	192.000	
-	Tole TONMAT, khổ 1070mm, mạ kẽm	m2	Dày 0,35mm	11 sóng	198.000	
-	Tole TONMAT, khổ 1070mm, mạ kẽm	m2	Dày 0,4mm	11 sóng	206.000	
-	Tole TONMAT, khổ 1070mm, mạ kẽm	m2	Dày 0,45mm	11 sóng	213.000	
16.5	Tole màu Posvina	Md	0,25x1100		70.000	
-	Tole màu Posvina	Md	0,27x1100		75.000	Giá bán
-	Tole màu Posvina	Md	0,3x1100		80.000	tại TP
-	Tole màu Posvina	Md	0,32x1100		85.000	Q. Ngãi
-	Tole màu Posvina	Md	0,35x1100		90.000	(VAT=10%
-	Tole màu Posvina	Md	0,37x1100		95.000	
-	Tole màu Posvina	Md	0,40x1100		100.000	
-	Tole màu Posvina	Md	0,42x1100		105.000	
-	Tole màu Posvina	Md	0,45x1100		115.000	
-	Tole màu Posvina	Md	0,48x1100		120.000	
-	Tole màu Posvina	Md	0,50x1100		125.000	
16.6	Tole Zincalum AZ150 dày 0,4mm	Md	0,40x1100		143.000	
-	Tole Zincalum AZ150 dày 0,42mm	Md	0,42x1100		153.000	Giá bán
16.7	Tole Zacs màu phong thủy AZ100	Md	0,35x1100		113.000	tại TP
-	Tole Zacs màu phong thủy AZ100	Md	0,37x1100		123.000	Q. Ngãi
-	Tole Zacs màu phong thủy AZ100	Md	0,40x1100		128.000	(VAT=10%
16.8	Tole ZACS màu AZ70	Md	0,3x1100		90.000	
-	Tole ZACS màu AZ70	Md	0,32x1100		95.000	
-	Tole ZACS màu AZ70	Md	0,35x1100		105.000	Giá bán
-	Tole ZACS màu AZ70	Md	0,37x1100		110.000	tại TP
-	Tole ZACS màu AZ70	Md	0,40x1100		120.000	Q. Ngãi
-	Tole ZACS	Md	0,45x1100		130.000	(VAT=10%
16.9	**Ngói Đồng Tâm**					
-	Ngói lợp chính nhóm 1 màu	Viên		Loại AA	14.300	
-	Ngói lợp chính nhóm 2 màu	Viên		Loại AA	16.500	
-	Ngói nóc, nóc gờ nhóm 1 màu	Viên		Loại AA	24.200	
-	Ngói nóc, nóc gờ nhóm 2 màu	Viên		Loại AA	27.500	
-	Ngói rìa nhóm 1 màu	Viên		Loại AA	24.200	
-	Ngói rìa nhóm 2 màu	Viên		Loại AA	27.500	
-	Ngói đuôi (cuối mái) nhóm 1 màu	Viên		Loại AA	34.100	
-	Ngói đuôi (cuối mái) nhóm 2 màu	Viên		Loại AA	37.400	
-	Ngói ốp cuối nóc nhóm 1 màu	Viên		Loại AA	39.600	Giá bán
-	Ngói ốp cuối nóc nhóm 2 màu	Viên		Loại AA	42.900	tại TP
-	Ngói ốp cuối rìa nhóm 1 màu	Viên		Loại AA	39.600	Q.Ngãi
-	Ngói ốp cuối rìa nhóm 2 màu	Viên		Loại AA	42.900	(VAT=10%
-	Ngói chữ T nhóm 1 màu	Viên		Loại AA	53.900	

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
-	Ngói chữ T nhóm 2 màu	Viên		Loại AA	55.000	
-	Ngói chạc 2 nhóm 1 màu	Viên		Loại AA	39.600	
-	Ngói chạc 2 nhóm 2 màu	Viên		Loại AA	42.900	
-	Ngói chạc 3 nhóm 1 màu	Viên		Loại AA	53.900	
-	Ngói chạc 3 nhóm 2 màu	Viên		Loại AA	55.000	
-	Ngói chạc 4 nhóm 1 màu	Viên		Loại AA	53.900	
-	Ngói chạc 4 nhóm 2 màu	Viên		Loại AA	55.000	
16.10	Ngói lợp mái thủ công	Viên	24 viên/m2	A1	2.500	(VAT=10%
16.11	Ngói úp nóc thủ công	Viên	4 viên/md	A1	5.000	
17	**Xà gồ**					
17.1	Xà gồ sắt C80 dày 1,8 ly	Md	80x40x10		45.000	
-	Xà gồ sắt C80 dày 2 ly	Md	80x40x10		50.000	
-	Xà gồ sắt C80 dày 2,5 ly	Md	80x40x10		55.000	
17.2	Xà gồ sắt C100 dày 1,8 ly	Md	100x40x10		50.000	Giá bán
-	Xà gồ sắt C100 dày 2 ly	Md	100x40x10		55.000	tại TP
-	Xà gồ sắt C100 dày 2,5 ly	Md	100x40x10		65.000	Q.Ngãi
17.3	Xà gồ sắt C120 dày 1,8 ly	Md	120x40x10		60.000	(VAT=10%
-	Xà gồ sắt C120 dày 2 ly	Md	120x40x10		65.000	
-	Xà gồ sắt C120 dày 2,5 ly	Md	120x40x10		75.000	
17.4	Xà gồ sắt C150 dày 1,8 ly	Md	150x40x10		70.000	
-	Xà gồ sắt C150 dày 2 ly	Md	150x40x10		75.000	
-	Xà gồ sắt C150 dày 2,5 ly	Md	150x40x10		85.000	
17.5	Xà gồ sắt mạ kẽm C80 dày 1,8 ly	Md	80x40x10		55.000	Giá bán
-	Xà gồ sắt mạ kẽm C80 dày 2 ly	Md	80x40x10		60.000	tại TP
17.6	Xà gồ sắt mạ kẽm C100 dày 1,8 ly	Md	100x40x10		65.000	Q.Ngãi
-	Xà gồ sắt mạ kẽm C100 dày 2 ly	Md	100x40x10		70.000	(VAT=10%
17.7	Xà gồ sắt mạ kẽm C120 dày 1,8 ly	Md	120x40x10		75.000	
-	Xà gồ sắt mạ kẽm C120 dày 2 ly	Md	120x40x10		85.000	
17.8	Xà gồ sắt mạ kẽm C150 dày 1,8 ly	Md	150x40x10		85.000	
-	Xà gồ sắt mạ kẽm C150 dày 2 ly	Md	150x40x10		95.000	
18	**Vật liệu trang trí nội thất**					
18.1	Trần thạch cao khung xương chìm V viền tường sơn chống rỉ, khung xương 400x800	M2	Tấm BORAL, hoặc Gyproc dày 9mm		155.000	Giá bán tại TP
-	Trần thạch cao khung chìm Vĩnh Tường V viền sơn chống rỉ, khung xương 400x800	M2	Tấm BORAL, hoặc Gyproc dày 9mm	VTC4000-M29	160.000	Q. Ngãi (VAT=10%
-	Trần th. cao khung chìm Vĩnh Tường TIKA V viền sơn chống rỉ, khung xương 400x800	M2	Tấm BORAL, hoặc Gyproc dày 9mm		175.000	(Lắp đặt hoàn thiện)
-	Trần th. cao khung chìm Vĩnh Tường V viền sơn chống rỉ, khung xương 400x800	M2	Tấm BORAL, hoặc Gyproc dày 9mm	VTC4000-APHA	190.000	
-	Trần th. cao khung chìm Vĩnh Tường V viền sơn chống rỉ, khung xương 400x800	M2	Tấm Lagyp, Gyproc dày 9mm chống ẩm	VTC4000-M29	220.000	
-	Trần khung nổi MEGA T3660 chính sơn tĩnh điện, V viền tường sơn tĩnh điện	M2	Tấm th.cao dày 9ly hoặc Smartboard		165.000	
-	Trần khung nổi MEGA T3660 chính sơn tĩnh điện, V viền tường sơn tĩnh điện	M2	Tấm sợi khoáng cách nhiệt dày 16mm		250.000	
-	Vách ngăn 1 mặt khung Vĩnh Tường hoặc LAGYP, quy cách khung 600x600	M2	Tấm BORAL dày 9mm		220.000	

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
-	Vách ngăn 2 mặt khung Vĩnh Tường hoặc LAGYP, quy cách khung 600x600	M2	Tấm BORAL dày 9mm		270.000	
-	Trần kim loại khung nổi ALUKING, khung viền tường nhôm sơn tĩnh điện	M2	Tấm nhôm kim loại ALUKING		650.000	
-	Vách ngăn Composite dày 12mm	M2	Phụ kiện Inox 201		2.150.000	
-	Vách ngăn Composite dày 12mm	M2	Phụ kiện Inox 304		2.500.000	
19	**Trụ điện**					
19.1	**Trụ điện BTLT dự ứng lực**					
-	Loại 8,4A	Cột	BTLT		1.394.800	
-	Loại 8,4B	Cột	BTLT		1.537.800	
-	Loại 8,4C	Cột	BTLT		1.797.400	Giá bán
-	Loại 10,5A	Cột	BTLT		2.027.300	tại
-	Loại 10,5B	Cột	BTLT		2.091.100	Nhà máy
-	Loại 10,5C	Cột	BTLT		2.207.700	BTLT
-	Loại 12A	Cột	BTLT		2.754.400	Dung Quất
-	Loại 12B	Cột	BTLT		3.191.100	(VAT=10%
-	Loại 12C	Cột	BTLT		3.973.200	
-	Loại 14A	Cột	BTLT		4.156.900	
-	Loại 14B	Cột	BTLT		5.138.100	
-	Loại 14C	Cột	BTLT		6.391.200	
19.2	**Cột điện BTLT không DƯL**					
-	Loại 8,4A	Cột	BTLT		2.484.900	
-	Loại 8,4B	Cột	BTLT		2.831.400	
-	Loại 8,4C	Cột	BTLT		3.056.900	
-	Loại 10,5A	Cột	BTLT		3.542.000	
-	Loại 10,5B	Cột	BTLT		4.089.800	
-	Loại 10,5C	Cột	BTLT		4.455.000	Giá bán
-	Loại 12A	Cột	BTLT		5.537.400	tại
-	Loại 12B	Cột	BTLT		6.337.100	Tam Kỳ
-	Loại 12C	Cột	BTLT		7.718.700	Q. Nam
-	Loại 14A	Cột	BTLT		8.654.800	(VAT=10%
-	Loại 14B	Cột	BTLT		9.046.400	
-	Loại 14C	Cột	BTLT		10.338.900	
-	Loại 16B	Cột	BTLT		17.854.100	
-	Loại 16C	Cột	BTLT		22.275.000	
-	Loại 20D	Cột	BTLT		25.987.500	
19.3	**Cột điện BTLT Dự ứng lực**					
-	Loại 8,4A	Cột	BTLT		1.331.000	
-	Loại 8,4B	Cột	BTLT		1.441.000	
-	Loại 8,4C	Cột	BTLT		1.639.000	Giá bán
-	Loại 10,5A	Cột	BTLT		1.991.000	tại
-	Loại 10,5B	Cột	BTLT		2.079.000	Tam Kỳ
-	Loại 10,5C	Cột	BTLT		2.233.000	Q. Nam
-	Loại 12A	Cột	BTLT		2.574.000	(VAT=10%
-	Loại 12B	Cột	BTLT		2.992.000	
-	Loại 12C	Cột	BTLT		3.597.000	
-	Loại 14A	Cột	BTLT		3.630.000	

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
-	Loại 14B	Cột	BTLT		4.664.000	
-	Loại 14C	Cột	BTLT		5.588.000	
19.4	**Cột thép mạ kẽm chiếu sáng**					
-	Cột bác giác, tròn côn 8m, đầu cột Φ78	Cột	8m, dày 3,5mm	HAPULICO	4.854.960	
-	Cột bác giác, tròn côn 8m, đầu cột Φ78	Cột	8m, dày 4mm	HAPULICO	5.368.440	
-	Cột bác giác, tròn côn 9m, đầu cột Φ78	Cột	9m, dày 4mm	HAPULICO	6.139.320	
-	Cột bác giác, tròn côn 10m, đầu cột Φ78	Cột	10m, dày 4mm	HAPULICO	7.064.640	
-	Cột bác giác, tròn côn 10m, đầu cột Φ78	Cột	10m, dày 4,5mm	HAPULICO	7.749.720	Giá bán
-	Cột bác giác, tròn côn 11m, đầu cột Φ78	Cột	11m, dày 4,5mm	HAPULICO	8.692.200	tại TP
-	Cột bác giác, tròn côn 14m, đầu cột Φ78	Cột	14m, dày 5mm	HAPULICO	19.324.800	Q. Ngãi
-	Cột đa giác 20m O133	Cột	20m, dày 5mm	HAPULICO	39.791.400	(VAT=10%
-	Cột đa giác 25m MOF260 (Lắp dàn nâng hạ)	Cột	25m, dày 6mm	HAPULICO	95.207.640	
-	Cột bác giác, tròn côn liền cần đơn 8m	Cột	8m, dày 3,5mm	HAPULICO	4.550.040	
-	Cột bác giác, tròn côn liền cần đơn 8m	Cột	8m, dày 4mm	HAPULICO	5.022.600	
-	Cột bác giác, tròn côn liền cần đơn 9m	Cột	9m, dày 3,5mm	HAPULICO	5.150.640	
-	Cột bác giác, tròn côn liền cần đơn 9m	Cột	9m, dày 4mm	HAPULICO	5.664.120	
-	Cột bác giác, tròn côn liền cần đơn 10m	Cột	10m, dày 4mm	HAPULICO	6.474.600	
-	Cột bác giác, tròn côn liền cần đơn 10m	Cột	10m, dày 5mm	HAPULICO	7.758.960	
-	Cột bác giác, tròn côn liền cần đơn 11m	Cột	11m, dày 4mm	HAPULICO	7.159.680	
-	Cột bác giác, tròn côn liền cần đơn 11m	Cột	11m, dày 5mm	HAPULICO	8.572.080	
19.5	**Đế gang cho cột chiếu sáng**					
-	Đế ĐP 01	Cái		HAPULICO	5.464.800	
-	Đế ĐP 05	Cái		HAPULICO	6.012.600	
-	Đế ĐP 09	Cái		HAPULICO	3.284.160	
-	Đế ĐC 01C	Cái		HAPULICO	8.252.640	
-	Đế ĐC 03	Cái		HAPULICO	7.850.040	
19.6	**Cột đế gang chiếu sáng trang trí**					
-	Cột DC-01A	Cột	DC-01A	HAPULICO	5.881.920	
-	Cột DC-05B	Cột	DC-05B	HAPULICO	8.102.160	Giá bán
-	Cột DC-05B Thâm nhôm	Cột	DC-05B	HAPULICO	7.799.880	tại TP
-	Cột DC-06	Cột	DC-06	HAPULICO	4.437.840	Q. Ngãi
-	Cột DC-06 Thân nhôm	Cột	DC-06	HAPULICO	4.571.160	(VAT=10%
-	Cột DC-07	Cột	DC-07	HAPULICO	5.055.600	
-	Cột PINE thân nhôm	Cột		HAPULICO	4.761.240	
-	Cột BAMBOO	Cột	BAMBOO	HAPULICO	2.816.880	
-	Cột BANIAN	Cột	BANIAN	HAPULICO	5.137.440	
-	Cột đèn NOUVO (bao gồm đế, thân)	Bộ			6.277.920	
19.7	Cột ĐC-05B (bằng gang đúc)	Cột			6.825.500	
-	Cột ĐC-06 (bằng gang đúc)	Cột			4.133.800	
-	Cột PINE 108 (bằng gang đúc)	Cột			3.325.300	
-	Cột đèn trang trí sư tử, cao 4,96m	Cột			13.428.800	
-	Đế gang sư tử cao 2,935m, lắp trên cột 12m	Cột			15.862.000	
20	**Cần đèn, Chụp cột**					
20.1	Cần cao áp chữa L 1,5m mạ nhúng	Cái		HAPULICO	397.320	
-	Cần cao áp chữa L 1,8m mạ nhúng	Cái		HAPULICO	472.560	
-	Cần cao áp chữa L 2,3m mạ nhúng	Cái		HAPULICO	550.440	
-	Cần cao áp chữa L 2,6m mạ nhúng	Cái		HAPULICO	595.320	

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
-	Cần cao áp chữa L 3,2m mạ nhúng	Cái		HAPULICO	654.720	
-	Cần cao áp chữa S 2,4m mạ nhúng	Cái	Không tay bắt	HAPULICO	745.800	Giá bán
-	Cần cao áp chữa S 2,7m mạ nhúng	Cái	Không tay bắt	HAPULICO	792.000	tại TP
-	Cần cao áp chữa S 3m mạ nhúng	Cái	Không tay bắt	HAPULICO	884.400	Q. Ngãi
-	Tay bắt cần đèn cao áp S + Colie	Cái		HAPULICO	528.000	(VAT=10%
-	Tay bắt cần đèn cao áp L + Colie	Cái		HAPULICO	648.120	
-	Cần đèn sợi tóc 1,2m	Cái		HAPULICO	534.600	
20.2	**Chụp liền cần bắt trên cột thép**					
-	Chụp liền cần chữ L đơn vươn 1m	Cái		HAPULICO	691.680	
-	Chụp liền cần chữ L đơn vươn 1,3m	Cái		HAPULICO	786.720	
-	Chụp liền cần chữ L đơn vươn 1,6m	Cái		HAPULICO	842.160	Giá bán
-	Chụp liền cần chữ L kép vươn 1m	Cái		HAPULICO	1.037.520	tại TP
-	Chụp liền cần chữ L kép vươn 1,3m	Cái		HAPULICO	1.228.920	Q. Ngãi
-	Chụp liền cần chữ L kép vươn 1,6m	Cái		HAPULICO	1.320.000	(VAT=10%
-	Chụp liền cần chữ L 3 nhánh	Cái		HAPULICO	1.849.320	
-	Chụp liền cần cánh én đơn cao 2m Φ78	Cái		HAPULICO	1.001.880	
-	Chụp liền cần cánh én kép cao 2m Φ78	Cái		HAPULICO	1.411.080	
-	Chụp liền cần cánh én 3 nhánh cao 2m Φ78	Cái		HAPULICO	1.821.600	
21	**Đèn chiếu sáng trang trí**					
21.1	Chùm Ruby (Tay nhựa - Malaysia)	Cái		HAPULICO	1.404.480	Giá bán
-	Chùm CH04-4 nhôm	Cái		HAPULICO	2.752.200	tại TP
-	Chùm CH04-5 nhôm	Cái		HAPULICO	3.286.800	Q. Ngãi
-	Chùm CH11-2	Cái		HAPULICO	2.896.080	(VAT=10%
-	Chùm CH11-4	Cái		HAPULICO	3.607.560	
-	Chùm CH11-5	Cái		HAPULICO	4.561.920	
-	Tay ALEQUYN ALQ-2	Cái		HAPULICO	1.054.680	
-	Tay ALEQUYN ALQ-4	Cái		HAPULICO	1.684.320	
21.2	Đèn cầu (có đế + bóng đèn)					
-	Đèn cầu 400 Malaysia màu trắng có gân sọc	Bộ	E27		809.160	
-	Đèn cầu 400 Malaysia màu trắng trong 6 tầng	Bộ	E27		1.389.960	Giá bán
-	Đèn cầu 400 Malaysia màu trắng có gân sọc	Bộ	M80W		1.135.200	tại TP
-	Đèn cầu 400 Malaysia màu trắng trong 6 tầng	Bộ	M80W		1.730.520	Q. Ngãi
-	Đèn cầu 400 Malaysia màu trắng có gân sọc	Bộ	M125W		1.191.960	(VAT=10%
-	Đèn cầu 400 Malaysia màu trắng trong 6 tầng	Bộ	M125W		1.785.960	
-	Đèn cầu 400 Malaysia màu trắng có gân sọc	Bộ	S70W		1.584.000	
-	Đèn cầu 400 Malaysia màu trắng trong 6 tầng	Bộ	S70W		2.133.120	
22	**Đèn đường phố, Đèn pha và công nghiệp**					
22.1	Đèn cao áp Rainbow 150W có bóng	Bộ	S150W	HAPULICO	3.056.680	
-	Đèn cao áp Rainbow 250W có bóng	Bộ	S250W	HAPULICO	3.215.520	
-	Đèn cao áp Master 150W có bóng	Bộ	S150W	HAPULICO	3.047.880	Giá bán
-	Đèn cao áp Master 250W có bóng	Bộ	S250W	HAPULICO	3.187.800	tại TP
-	Đèn cao áp Maccot 150W + bóng	Bộ	S150W	HAPULICO	2.046.000	Q. Ngãi
-	Đèn cao áp Maccot 250W + bóng	Bộ	S250W	HAPULICO	2.201.760	(VAT=10%
-	Đèn cao áp DIM S250/150W + bóng	Bộ	S250/150W	HAPULICO	3.894.000	
-	Đèn cao áp VEGA DIM S250/150W + bóng	Bộ	S250/150W	HAPULICO	4.679.400	
-	Đèn INDU E27 - Compact 20W	Bộ	E27	HAPULICO	1.326.600	
-	Đèn INDU M125W	Bộ	E27	HAPULICO	1.644.720	

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
22.2	Đèn pha PHEBUS.02 MAIH 1000W cả bóng	Bộ	MAIH 1000W	HAPULICO	10.224.720	
-	Đèn pha PHEBUS.02 SON 1000W cả bóng	Bộ	SON 1000W	HAPULICO	8.626.200	
-	Đèn pha P-01 SON 150W cả bóng	Bộ	SON 150W	HAPULICO	1.492.920	Giá bán
-	Đèn pha P-01 SON 250W cả bóng	Bộ	SON 250W	HAPULICO	1.623.600	tại TP
-	Đèn pha P-03 SON 250W cả bóng	Bộ	SON 250W	HAPULICO	2.733.720	Q. Ngãi
-	Đèn pha P-03 SON 400W cả bóng	Bộ	SON 400W	HAPULICO	3.154.800	(VAT=10%
23	**Vật liệu điện**					
23.1	Quạt treo tường Việt Nam	Cái	Cánh 0,4m	02 dây	150.000	
-	Quạt treo tường Việt Nam	Cái	Cánh 0,4m	01dây	120.000	Giá bán
-	Quạt treo tường ĐQFWN16	Cái			327.800	tại TP
-	Quạt trần Trung quốc có hộp số	Bộ	Cánh 1,4 m	loại I	180.000	Q.Ngãi
-	Quạt trần Việt Nam (có hộp số)	Bộ	Cánh 1,4 m	loại I	365.000	(VAT=10%
-	Quạt trần đảo chiều	Bộ		Loại I	240.000	
-	Quạt hút gió Roman	Bộ	200x200		407.000	
-	Quạt hút gió Roman	Cái	250x250		451.000	
-	Quạt hút gió âm trần Roman	Cái	300x300		495.000	
23.2	Aptomat tép 1 cực	Cái	6/10/16/20/32/40A	SUNMAX	52.800	Giá bán
-	Aptomat tép 1 cực	Cái	50A - 63A	SUNMAX	64.900	tại TP
-	Aptomat tép 2 cực	Cái	6/10/16/20/32/40A	SUNMAX	105.600	Q.Ngãi
-	Aptomat tép 2 cực	Cái	50A - 63A	SUNMAX	129.800	(VAT=10%
-	Aptomat chống giật kiểu CM	Cái	6A - 32A	SUNMAX	239.800	
-	Aptomat chống giật kiểu C	Cái	40A	SUNMAX	295.900	
-	Aptomat khối đen	Cái	30A	SUNMAX	61.600	
-	Aptomat khối trắng	Cái	30A	SUNMAX	62.700	
-	Aptomat 1 pha	Cái	50A - LG		65.000	
-	Aptomat 3 pha	Cái	10-30A - LG	Loại I	330.000	
-	Aptomat 3 pha	Cái	40 – 60A -LG	Loại I	528.000	
23.3	Mặt 1, 2, 3 lỗ	Cái		ROMAN	13.860	
-	Mặt 4 lỗ	Cái		ROMAN	18.700	
-	Mặt 5 lỗ	Cái		ROMAN	19.250	
-	Mặt 6 lỗ	Cái		ROMAN	19.800	
-	Mặt Aptomat đơn, đôi, khối	Cái		ROMAN	15.400	
-	Mặt viền đôi	Cái		ROMAN	13.860	
-	Đế âm đơn nhựa chống cháy	Cái		ROMAN	4.620	
-	Đế âm đôi nhựa chống cháy	Cái		ROMAN	15.400	
-	Đế âm Aptomat tép	Cái		ROMAN	4.070	
-	Hạt Công tắc 1 chiều 10A	Cái		ROMAN	9.680	Giá bán
-	Hạt Công tắc 2 chiều 10A	Cái		ROMAN	18.260	tại TP
-	Hạt đèn báo	Cái		ROMAN	17.600	Q.Ngãi
-	Chỉnh sáng đèn 600W	Cái		ROMAN	93.500	(VAT=10%
-	Chỉnh sáng đèn 1000W	Cái		ROMAN	110.000	
-	Công tắc nguồn sử dụng thẻ	Cái		ROMAN	297.000	
-	Thẻ dùng cho công tắc nguồn	Cái		ROMAN	38.500	
-	Aptomat tép 1 cực	Cái	6/10/16/20/32/40A	ROMAN	75.900	
-	Aptomat tép 1 cực	Cái	50A - 63A	ROMAN	86.900	
-	Aptomat tép 2 cực	Cái	6/10/16/20/32/40A	ROMAN	151.800	
-	Aptomat tép 2 cực	Cái	50A - 63A	ROMAN	173.800	

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
-	Aptomat khối loại 2P	Cái	10A - 30A	ROMAN	75.900	
-	Aptomat khối loại 2P	Cái	10-30A	ROMAN	80.300	
-	Aptomat chống giật loại 2P	Cái	15-30A	ROMAN	396.000	Giá bán
-	Aptomat chống giật loại 2P	Cái	40-50A	ROMAN	484.000	tại TP
-	Ổ cắm đơn 2 chấu	Cái		ROMAN	35.200	Q.Ngãi
-	Ổ cắm đôi 2 chấu	Cái		ROMAN	56.650	(VAT=10%
-	Ổ cắm đơn 3 chấu	Cái		ROMAN	56.100	
-	Ổ cắm đôi 3 chấu	Cái		ROMAN	78.100	
-	Ổ cắm tivi	Cái		ROMAN	42.900	
-	Ổ cắm điện thoại 4 dây	Cái		ROMAN	49.500	
-	Ổ cắm điện thoại 8 dây	Cái		ROMAN	63.800	
-	Máng đèn đơn 0,6m	Bộ		ROMAN	148.500	
-	Máng đèn 1,2m đơn	Bộ		ROMAN	170.500	
-	Máng đèn 1,2m đôi	Bộ		ROMAN	269.500	
23.4	Hạt cầu chì	Cái		KOHAN	22.000	
-	Hạt Công tắc 1 chiều 10A	Cái		KOHAN	8.800	
-	Hạt Công tắc 2 chiều 10A	Cái		KOHAN	16.390	Giá bán
-	Hạt Công tắc 2 cực 20A	Cái		KOHAN	64.900	tại TP
-	Hạt đèn báo	Cái		KOHAN	16.390	Q.Ngãi
-	Chỉnh sáng đèn 600W	Cái		KOHAN	93.500	(VAT=10%
-	Chỉnh sáng đèn 1000W	Cái		KOHAN	108.900	
23.5	Ổ cắm đơn 2 chấu	Cái		KOHAN	31.900	
-	Ổ cắm đôi 2 chấu	Cái		KOHAN	49.500	
-	Ổ cắm ba 2 chấu	Cái		KOHAN	64.900	Giá bán
-	Ổ cắm đôi 2 chấu với 1,2 lỗ	Cái		KOHAN	38.500	tại TP
-	Ổ cắm tivi	Cái		KOHAN	25.000	Q.Ngãi
-	Ổ cắm điện thoại 4 dây	Cái		KOHAN	38.500	(VAT=10%
-	Ổ cắm điện thoại 8 dây	Cái		KOHAN	44.000	
23.6	Mặt 1, 2, 3 lỗ	Cái		KOHAN	12.650	Giá bán
-	Mặt 4 lỗ	Cái		KOHAN	16.500	tại TP
-	Mặt 5 lỗ	Cái		KOHAN	17.600	Q.Ngãi
-	Mặt 6 lỗ	Cái		KOHAN	17.600	(VAT=10%
-	Mặt Aptomat đơn, đôi, khối	Cái		KOHAN	14.300	
-	Mặt viền đơn	Cái		KOHAN	4.400	
-	Mặt viền đôi	Cái		KOHAN	11.550	
-	Đế nổi	Cái		KOHAN	7.700	
23.7	**Ballast các loại**					Giá bán
-	Ballast điện tử hộp EBH 18/20W FL-SM	Cái	6000 giờ		49.500	tại TP
-	Ballast điện tử hộp EBH 36/40W FL-SM	Cái	6000 giờ		50.600	Q.Ngãi
-	Ballast điện tử hộp sắt EBD A36 hoặc A40	Cái	6000 giờ		78.100	(VAT=10%
23.8	Bóng đèn HQ Galaxy (S) 0,6m T8 - 18W	Cái		Rạng Đông	10.000	
-	Bóng đèn HQ Galaxy (S) 1,2m T8 - 36W	Cái		Rạng Đông	14.300	
-	Bóng đèn HQ Delux (E) 0,6m T8 - 18W	Cái		Rạng Đông	17.600	Giá bán
-	Bóng đèn HQ Delux (E) 1,2m T8 - 36W	Cái		Rạng Đông	28.600	tại TP
-	Đèn HQ Compact T3-2U 5W Galaxy E27	Cái		Rạng Đông	30.800	Q.Ngãi
-	Đèn HQ Compact T3-3U 11W Galaxy E27	Cái		Rạng Đông	36.300	(VAT=10%
-	Đèn HQ Compact T3-3U 15W Galaxy E27	Cái		Rạng Đông	40.700	

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
-	Đèn HQ Compact T3-3U 20W Galaxy E27	Cái		Rạng Đông	45.100	
-	Bộ đèn ốp trần 15W (CL04-15 3UT3)	Bộ		Rạng Đông	114.400	
-	Bộ đèn ốp trần 16W (CL1) D260	Bộ		Rạng Đông	118.800	
-	Bộ đèn ốp trần 28W (CL3) D380	Bộ		Rạng Đông	158.400	
-	Đèn HQ Compact CFL 4U - 40W E27	Cái		Rạng Đông	117.700	
-	Đèn HQ Compact CFH 4U - 50W E27	Cái		Rạng Đông	139.700	
-	Đèn HQ Compact CFH-H 4U- 50W E40	Cái		Rạng Đông	144.100	
-	Đèn HQ Compact CFL 4U - 65W E27	Cái		Rạng Đông	156.200	
-	Đèn HQ Compact CFL 4U - 65W E40	Cái		Rạng Đông	159.500	Giá bán
-	Đèn HQ Compact CFL 5U - 80W E27	Cái		Rạng Đông	215.600	tại TP
-	Đèn HQ Compact CFL 5U - 80W E40	Cái		Rạng Đông	217.800	Q.Ngãi
-	Đèn HQ Compact CFL 5U - 100W E27	Cái		Rạng Đông	236.500	(VAT=10%
-	Đèn HQ Compact CFL 5U - 100W E27	Cái		Rạng Đông	239.800	
-	Bộ đèn HQ siêu mỏng 0,6m - M9G	Bộ	18W/T8	Rạng Đông	116.600	
-	Bộ đèn HQ siêu mỏng 1,2m - M9G	Bộ	36W/T8	Rạng Đông	130.900	
-	Bộ đèn HQ siêu mỏng đôi 1,2m - M9	Bộ	2*36W/T8	Rạng Đông	203.500	
-	Máng đèn HQ M2 - Mica đơn 1,2m	Bộ	36W T8 Galaxy	Rạng Đông	214.500	
-	Máng đèn HQ M2 - Mica đôi 1,2m	Bộ	2*36W T8 Galaxy	Rạng Đông	332.200	
-	Máng đèn âm trần FS-40/36*3 - M6 1,2m	Bộ	Galaxy M6 T8	Rạng Đông	975.700	
-	Máng đèn âm trần FS-40/36*3 - M6 1,2m	Bộ	Balát đ tử IC	Rạng Đông	1.199.000	
-	Máng đèn âm trần FS-40/36*2 - M6 1,2m	Bộ	Galaxy T8	Rạng Đông	592.900	
-	Máng đèn âm trần FS-40/36*2 - M6 1,2m	Bộ	Balát đ tử IC	Rạng Đông	773.300	
-	Máng đèn âm trần FS-20/18*4 - M6 0,6m	Bộ	Galaxy M6 T8	Rạng Đông	761.200	
-	Máng đèn âm trần FS-20/18*3 - M6 0,6m	Bộ	Galaxy M6 T8	Rạng Đông	688.600	
-	Chao phản quang đèn Compact âm trần	Bộ	CFC 110	Rạng Đông	51.700	
-	Chao phản quang đèn Compact âm trần	Bộ	CFC 120	Rạng Đông	59.400	
-	Chao phản quang đèn Compact âm trần	Bộ	CFC 145	Rạng Đông	63.800	
-	Chao phản quang đèn Compact âm trần	Bộ	CFC 190	Rạng Đông	97.900	
23.9	Bộ đèn chiếu sáng lớp học trọn bộ CM1*EH (Đèn huỳnh quang đơn)	Bộ	HQ T8 36W FS40/36*1	Rạng Đông	470.800	
-	Bộ đèn chiếu sáng lớp học trọn bộ CM1*EH (Đèn huỳnh quang đôi)	Bộ	HQ T8 36W FS40/36*2	Rạng Đông	590.700	Giá bán tại TP
-	Bộ đèn ch.sáng bảng CM1*EH BACS (Đèn huỳnh quang đơn)	Bộ	HQ T8 36W FS40/36*1	Rạng Đông	532.400	Q.Ngãi (VAT=10%
23.10	Ống nhựa tròn luồn dây điện	Md	fi16 dày 1,5mm	2,92m/cây	7.534	
-	Ống nhựa tròn luồn dây điện	Md	fi20 dày 1,7mm	2,92m/cây	8.664	Giá bán
-	Ống nhựa tròn luồn dây điện	Md	fi25 dày 2mm	2,92m/cây	12.469	tại TP
-	Ống nhựa tròn luồn dây điện	Md	fi32 dày 2,4mm	2,92m/cây	19.325	Q.Ngãi
-	Ống nhựa tròn luồn dây điện	Md	fi40 dày 2,4mm	2,92m/cây	23.435	(VAT=10%
-	Ống nhựa tròn luồn dây điện	Md	fi50 dày 2,4mm	2,92m/cây	32.435	
-	Ống nhựa xoắn luồn dây điện (ống ruột gà)	Md	fi 16 màu xám	50m/cuộn	2.200	
-	Ống nhựa xoắn luồn dây điện (ống ruột gà)	Md	fi 20 màu xám	50m/cuộn	3.300	
-	Ống nhựa xoắn luồn dây điện (ống ruột gà)	Md	fi 25 màu xám	50m/cuộn	4.620	
23.11	Hộp điện vuông (máng luồn dây điện)	Md	20x10		5.445	Giá bán
-	Hộp điện vuông (máng luồn dây điện)	Md	24x14		7.480	tại TP
-	Hộp điện vuông (máng luồn dây điện)	Md	39x19		12.925	Q.Ngãi
-	Hộp điện vuông (máng luồn dây điện)	Md	60x40		29.480	(VAT=10%

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
-	Hộp điện vuông (máng luồn dây điện)	Md	80x40		43.505	
-	Hộp điện vuông (máng luồn dây điện)	Md	100x40		53.240	
23.12	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long	Md	fi 32/25 dài 200m	TFP	12.800	Công ty
-	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long	Md	fi 40/30 dài 200m	TFP	14.900	Cổ phần
-	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long	Md	fi 50/40 dài 200m	TFP	21.400	Ba An
-	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long	Md	fi 65/50 dài 100m	TFP	29.300	Hà Nội
-	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long	Md	fi 85/65 dài 100m	TFP	42.500	(Giá bán
-	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long	Md	fi 105/80 dài 100m	TFP	55.300	tại TP
-	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long	Md	fi 130/100 dài 100m	TFP	78.100	Q. Ngãi)
-	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long	Md	fi 160/125 dài 100m	TFP	121.400	(VAT=10%
-	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long	Md	fi 195/150 dài 100m	TFP	165.800	
-	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long	Md	fi 230/175 dài 100m	TFP	247.200	
-	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long	Md	fi 260/200, d 50-100	TFP	295.500	
-	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long	Md	fi 320/250, d 50-100	TFP	368.000	
24	**Dây và cáp điện**					
24.1	Dây điện đơn mềm ruột đồng bọc nhựa PVC	m	VCm-1,5mm2	CADIVI	4.015	Giá bán
-	Dây điện đơn mềm ruột đồng bọc nhựa PVC	m	VCm-2,5mm2	CADIVI	6.479	tại TP
-	Dây điện đơn mềm ruột đồng bọc nhựa PVC	m	VCm-4mm2	CADIVI	10.065	Q.Ngãi
-	Dây điện đơn mềm ruột đồng bọc nhựa PVC	m	VCm-6mm2	CADIVI	15.092	(VAT=10%
24.2	Dây điện đơn cứng lõi đồng bọc nhựa PVC	m	VC 1mm2	CADIVI	2.893	
-	Dây điện đơn cứng lõi đồng bọc nhựa PVC	m	VC 1,5mm2	CADIVI	3.850	
-	Dây điện đơn cứng lõi đồng bọc nhựa PVC	m	VC 2mm2	CADIVI	5.137	
-	Dây điện đơn cứng lõi đồng bọc nhựa PVC	m	VC 2,5mm2	CADIVI	6.193	
-	Dây điện đơn cứng lõi đồng bọc nhựa PVC	m	VC 3mm2	CADIVI	7.766	
-	Dây điện đơn cứng lõi đồng bọc nhựa PVC	m	VC 4mm2	CADIVI	9.658	
-	Dây điện đơn cứng lõi đồng bọc nhựa PVC	m	VC 6mm2	CADIVI	14.223	
-	Dây điện đơn cứng lõi đồng bọc nhựa PVC	m	VC 7mm2	CADIVI	17.149	
24.3	Cáp điện 2 ruột đồng bọc PVC	m	VCmd 2x1mm2	CADIVI	5.720	Giá bán
-	Cáp điện 2 ruột đồng bọc PVC	m	VCmd 2x1,5mm2	CADIVI	8.085	tại TP
-	Cáp điện 2 ruột đồng bọc PVC	m	VCmd 2x2,5mm2	CADIVI	13.145	Q.Ngãi
-	Cáp điện 2 ruột đồng bọc PVC	m	VCmo 2x4mm2	CADIVI	22.110	(VAT=10%
-	Cáp điện 2 ruột đồng bọc PVC	m	VCmo 2x6mm2	CADIVI	32.670	
24.4	Cáp điện 2 ruột đồng cách điện PVC	m	CVV-2x1,5	CADIVI	12.265	
-	Cáp điện 2 ruột đồng cách điện PVC	m	CVV-2x2,5	CADIVI	17.875	Giá bán
-	Cáp điện 2 ruột đồng cách điện PVC	m	CVV/DSTA-2x4	CADIVI	40.040	Q.Ngãi
-	Cáp điện 2 ruột đồng cách điện PVC	m	CVV/DSTA-2x6	CADIVI	51.700	
-	Cáp điện 2 ruột đồng cách điện PVC	m	CVV/DSTA-2x8	CADIVI	63.580	
-	Cáp điện 2 ruột đồng cách điện PVC	m	CVV/DSTA-2x10	CADIVI	74.140	
-	Cáp điện 2 ruột đồng cách điện PVC	m	CVV/DSTA-2x11	CADIVI	78.320	
-	Cáp điện 2 ruột đồng cách điện PVC	m	CVV/DSTA-2x14	CADIVI	94.160	
-	Cáp điện 2 ruột đồng cách điện PVC	m	CVV/DSTA-2x16	CADIVI	103.510	
-	Cáp điện 2 ruột đồng cách điện PVC	m	CVV/DSTA-2x22	CADIVI	136.400	
-	Cáp điện 2 ruột đồng cách điện PVC	m	CVV/DSTA-2x25	CADIVI	152.790	
24.5	Cáp điện 1 ruột đồng bọc PVC	m	CV 1mm2	CADIVI	3.212	
-	Cáp điện 1 ruột đồng bọc PVC	m	CV 1,5mm2	CADIVI	4.400	
-	Cáp điện 1 ruột đồng bọc PVC	m	CV 2mm2	CADIVI	5.643	
-	Cáp điện 1 ruột đồng bọc PVC	m	CV 2,5mm2	CADIVI	6.776	

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
-	Cáp điện 1 ruột đồng bọc PVC	m	CV 3mm2	CADIVI	7.854	Giá bán
-	Cáp điện 1 ruột đồng bọc PVC	m	CV 3,5mm2	CADIVI	9.262	tại TP
-	Cáp điện 1 ruột đồng bọc PVC	m	CV 4mm2	CADIVI	10.285	Q.Ngãi
-	Cáp điện 1 ruột đồng bọc PVC	m	CV 6mm2	CADIVI	14.971	(VAT=10%
-	Cáp điện 1 ruột đồng bọc PVC	m	CV 8mm2	CADIVI	19.811	
-	Cáp điện 1 ruột đồng bọc PVC	m	CV 10mm2	CADIVI	24.970	
-	Cáp điện 1 ruột đồng bọc PVC	m	CV 14mm2	CADIVI	33.550	
-	Cáp điện 1 ruột đồng bọc PVC	m	CV 25mm2	CADIVI	59.290	
-	Cáp điện 1 ruột đồng bọc PVC	m	CV 50mm2	CADIVI	113.630	
-	Cáp điện 1 ruột đồng bọc PVC	m	CV 75mm2	CADIVI	174.900	
-	Cáp điện 1 ruột đồng bọc PVC	m	CV 95mm2	CADIVI	219.340	
-	Cáp điện 1 ruột đồng bọc PVC	m	CV 100mm2	CADIVI	233.310	
-	Cáp điện 1 ruột đồng bọc PVC	m	CV 120mm2	CADIVI	279.400	
-	Cáp điện 1 ruột đồng bọc PVC	m	CV 150mm2	CADIVI	357.390	
-	Cáp điện 1 ruột đồng bọc PVC	m	CV 185mm2	CADIVI	428.230	
-	Cáp điện 1 ruột đồng bọc PVC	m	CV 240mm2	CADIVI	562.980	
24.6	Cáp điện 4 ruột CVV/DSTA	m	4x4 mm2	CADIVI	63.360	
-	Cáp điện 4 ruột CVV/DSTA	m	4x6 mm2	CADIVI	82.610	Giá bán
-	Cáp điện 4 ruột CVV/DSTA	m	4x10 mm2	CADIVI	127.380	tại TP
-	Cáp điện 4 ruột CVV/DSTA	m	4x16 mm2	CADIVI	183.700	Q.Ngãi
-	Cáp điện 4 ruột CVV/DSTA	m	4x22 mm2	CADIVI	245.300	(VAT=10%
-	Cáp điện 4 ruột CVV/DSTA	m	4x25 mm2	CADIVI	276.870	
-	Cáp điện 4 ruột CVV/DSTA	m	4x35 mm2	CADIVI	369.820	
-	Cáp điện 4 ruột CVV/DSTA	m	4x50 mm2	CADIVI	528.550	
-	Cáp điện 4 ruột CVV/DSTA	m	4x70 mm2	CADIVI	721.490	
-	Cáp điện 4 ruột CVV/DSTA	m	4x95 mm2	CADIVI	985.050	
-	Cáp điện 4 ruột CVV/DSTA	m	4x120 mm2	CADIVI	1.240.190	
-	Cáp điện 4 ruột CVV/DSTA	m	4x150 mm2	CADIVI	1.579.380	
-	Cáp điện 4 ruột CVV/DSTA	m	4x185 mm2	CADIVI	1.883.530	
-	Cáp điện 4 ruột CVV/DSTA	m	4x240 mm2	CADIVI	2.462.020	
24.7	Cáp điện 4 ruột CXV/DSTA	m	4x2,5 mm2	CADIVI	44.330	
-	Cáp điện 4 ruột CXV/DSTA	m	4x4 mm2	CADIVI	63.910	
-	Cáp điện 4 ruột CXV/DSTA	m	4x6 mm2	CADIVI	83.490	
-	Cáp điện 4 ruột CXV/DSTA	m	4x10 mm2	CADIVI	128.700	Giá bán
-	Cáp điện 4 ruột CXV/DSTA	m	4x16 mm2	CADIVI	185.570	tại TP
-	Cáp điện 4 ruột CXV/DSTA	m	4x22 mm2	CADIVI	247.720	Q.Ngãi
-	Cáp điện 4 ruột CXV/DSTA	m	4x25 mm2	CADIVI	279.620	(VAT=10%
-	Cáp điện 4 ruột CXV/DSTA	m	4x35 mm2	CADIVI	373.450	
-	Cáp điện 4 ruột CXV/DSTA	m	4x50 mm2	CADIVI	553.040	
-	Cáp điện 4 ruột CXV/DSTA	m	4x70 mm2	CADIVI	728.640	
-	Cáp điện 4 ruột CXV/DSTA	m	4x95 mm2	CADIVI	994.950	
-	Cáp điện 4 ruột CXV/DSTA	m	4x120 mm2	CADIVI	1.258.730	
-	Cáp điện 4 ruột CXV/DSTA	m	4x150 mm2	CADIVI	1.595.220	
-	Cáp điện 4 ruột CXV/DSTA	m	4x185 mm2	CADIVI	1.902.340	
-	Cáp điện 4 ruột CXV/DSTA	m	4x240 mm2	CADIVI	2.486.660	
24.8	Cáp điện 4 ruột CVV	m	3x4+1x2,5 mm2	CADIVI	43.318	
-	Cáp điện 4 ruột CVV	m	3x6+1x4 mm2	CADIVI	62.150	

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
-	Cáp điện 4 ruột CVV	m	3x8+1x6 mm2	CADIVI	83.336	
-	Cáp điện 4 ruột CVV	m	3x10+1x6 mm2	CADIVI	100.397	
-	Cáp điện 4 ruột CVV	m	3x16+1x10 mm2	CADIVI	153.560	Giá bán
-	Cáp điện 4 ruột CVV	m	3x22+1x16 mm2	CADIVI	212.410	tại TP
-	Cáp điện 4 ruột CVV	m	3x25+1x16 mm2	CADIVI	235.070	Q.Ngãi
-	Cáp điện 4 ruột CVV	m	3x35+1x22 mm2	CADIVI	317.240	(VAT=10%
-	Cáp điện 4 ruột CVV	m	3x50+1x35 mm2	CADIVI	449.460	
-	Cáp điện 4 ruột CVV	m	3x70+1x50 mm2	CADIVI	621.830	
-	Cáp điện 4 ruột CVV	m	3x95+1x70 mm2	CADIVI	858.770	
24.9	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2*16	m		CADIVI	13.244	
-	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2*25	m		CADIVI	18.227	
-	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2*35	m		CADIVI	23.650	
-	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2*50	m		CADIVI	30.800	
24.10	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4*16	m		CADIVI	25.300	
-	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4*25	m		CADIVI	34.760	
-	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4*35	m		CADIVI	46.090	
-	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4*50	m		CADIVI	60.500	
-	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4*70	m		CADIVI	83.050	
-	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4*95	m		CADIVI	112.420	
-	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4*120	m		CADIVI	143.440	
-	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4*150	m		CADIVI	176.440	
24.11	Cáp ngầm 4 ruột Cu/XLPE/DSTA/PVC	m	4x4 mm2	GOLDCUP	83.160	
-	Cáp ngầm 4 ruột Cu/XLPE/DSTA/PVC	m	4x6 mm2	GOLDCUP	108.680	
-	Cáp ngầm 4 ruột Cu/XLPE/DSTA/PVC	m	4x8 mm2	GOLDCUP	150.040	Giá bán
-	Cáp ngầm 4 ruột Cu/XLPE/DSTA/PVC	m	4x10 mm2	GOLDCUP	180.620	tại TP
-	Cáp ngầm 4 ruột Cu/XLPE/DSTA/PVC	m	4x14 mm2	GOLDCUP	235.620	Q. Ngãi
-	Cáp ngầm 4 ruột Cu/XLPE/DSTA/PVC	m	4x16 mm2	GOLDCUP	157.850	(VAT=10%
-	Cáp ngầm 4 ruột Cu/XLPE/DSTA/PVC	m	4x22 mm2	GOLDCUP	364.760	
-	Cáp ngầm 4 ruột Cu/XLPE/DSTA/PVC	m	4x25 mm2	GOLDCUP	398.640	
-	Cáp ngầm 4 ruột Cu/XLPE/DSTA/PVC	m	4x35 mm2	GOLDCUP	501.160	
-	Cáp ngầm 4 ruột Cu/XLPE/DSTA/PVC	m	4x50 mm2	GOLDCUP	712.580	
-	Cáp ngầm 4 ruột Cu/XLPE/DSTA/PVC	m	4x70 mm2	GOLDCUP	893.640	
-	Cáp ngầm 4 ruột Cu/XLPE/DSTA/PVC	m	4x95 mm2	GOLDCUP	1.267.750	
25	**Vật liệu và phụ kiện vệ sinh**					
25.1	Xí bệt Viglacera - PK Tay gạt, nắp nhựa	bộ	Loại thông dụng	VI 77	1.375.000	
-	Xí bệt Viglacera - Tay gạt hông, nắp nhựa	bộ	Loại thông dụng	VI 44	1.369.500	Giá bán
-	Xí bệt Viglacera - PK 2 nhấn, nắp nhựa	bộ	Loại thông dụng	VI 66	1.633.500	tại TP
-	Xí bệt Viglacera - PK 2 nhấn, giả khối	bộ		VI 107	2.088.900	Q. Ngãi
-	Xí bệt Viglacera - PK 2 nhấn, NaNo	bộ		VI 88	1.628.000	(VAT=10%
-	Xí bệt Viglacera - PK 2 nhấn nắp nhựa	bộ		VT 18M	1.633.500	
25.2	Xí xổm Viglacera	Cái		ST8M	289.000	
-	Xí xổm Viglacera	Cái		BS 702	274.000	
25.3	Bồn tiểu nam	Bộ		TT1	256.300	
25.4	Bồn tiểu nữ - Bidet	bộ		VB3, VB5	599.500	
25.5	Bàn cầu 2 khối INAX	bộ		C-108VR	1.700.000	
-	Bàn cầu 2 khối INAX	bộ		C-306VT	1.900.000	
-	Lavabo INAX loại treo tường	cái		L-280V	270.000	

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
-	Lavabo INAX loại treo tường	Cái		L-285V	470.000	
-	Chậu Lavabo bàn đá INAX	Cái		L-2293V	620.000	
-	Chân chậu Lavabo INAX	Cái		L-284VC	415.000	
-	Chậu tiểu nam INAX	Cái		U-116V	380.000	
-	Kệ gương INAX	Cái		H-442V	138.000	
-	Gương soi INAX (460*610*5)	Cái		KF-4560VA	660.000	
-	Sen tắm INAX	Cái		BFV-903S	1.515.000	
-	Vòi nóng lạnh INAX	bộ		LFV-281S	2.390.000	
-	Vòi nóng lạnh INAX	bộ		LFV-102S	2.750.000	
-	Bộ gương soi Việt nam	bộ	Loại 5 món		88.000	
-	Phụ kiện phòng tắm 8 chi tiết	bộ	Loại 8 chi tiết		445.500	
25.6	Chậu rửa Inox 1 hố - không bàn	Cái	450x365x180	TÂN Á	330.000	
-	Chậu rửa Inox 1 hố - 1 bàn	Cái	800x470x180	TÂN Á	550.000	
-	Chậu rửa Inox 1 hố - 1 bàn	Cái	700x400x180	TÂN Á	480.000	
-	Chậu rửa Inox 1 hố - 1 bàn	Cái	800x420x180	TÂN Á	550.000	
-	Chậu rửa Inox 2 hố - không bàn	Cái	710x460x180	TÂN Á	720.000	
-	Chậu rửa Inox 2 hố - không bàn	Cái	800x470x180	TÂN Á	790.000	Giá bán
-	Chậu rửa Inox 2 hố - không bàn	Cái	710x370x180	TÂN Á	980.000	tại TP
-	Chậu rửa Inox 2 hố - 1 bàn	Cái	1000x460x180	TÂN Á	810.000	Q. Ngãi
-	Chậu rửa Inox 2 hố - 1 bàn	Cái	1050x450x180	TÂN Á	920.000	(VAT=10%
-	Chậu rửa Inox 2 hố - 1 hố phụ	Cái	980x500x180	TÂN Á	980.000	
-	Chậu rửa Inox 2 hố - 1 hố phụ, 1 bàn	Cái	1000x504x180	TÂN Á	840.000	
25.7	Lavabo sứ không chân	bộ	Kiểu thông dụng		256.300	
-	Lavabo sứ có chân	bộ	Kiểu thông dụng	V02.5	480.700	
25.8	Vòi đồng Đài Loan	cái	D15/21		33.000	
-	Vòi rửa có van bấm nhựa	bộ			110.000	
-	Sen cao cấp	bộ	R801 S	ROSSI	1.580.000	Giá bán
-	Vòi 2 chân	bộ	R801 V2	ROSSI	1.580.000	tại TP
-	Vòi 1 chân	bộ	R801 V1	ROSSI	1.480.000	Q. Ngãi
-	Vòi chậu	bộ	R801 C1	ROSSI	1.440.000	(VAT=10%
-	Vòi tường	bộ	R801 C2	ROSSI	1.580.000	
25.9	Vòi tắm Việt Nam	cái	Loại đôi		90.000	
-	Vòi tắm Thái Lan	cái	Loại đôi		140.000	
25.10	Phểu thu nước Inốc	cái	150x150		20.000	
-	Phểu thu nước Inốc	cái	200x200		25.000	
25.11	Bồn nước Inox cả đế, van, phao	Bộ	500 lít đứng	TÂN Á	1.920.000	
-	Bồn nước Inox cả đế, van, phao	Bộ	500 lít ngang	TÂN Á	2.040.000	Giá bán
-	Bồn nước Inox cả đế, van, phao	Bộ	1000 lít đứng	TÂN Á	3.100.000	tại TP
-	Bồn nước Inox cả đế, van, phao	Bộ	1000 lít ngang	TÂN Á	3.300.000	Q. Ngãi
-	Bồn nước Inox cả đế, van, phao	Bộ	1500 lít đứng	TÂN Á	4.700.000	(VAT=10%
-	Bồn nước Inox cả đế, van, phao	Bộ	1500 lít ngang	TÂN Á	4.940.000	
-	Bồn nước Inox cả đế, van, phao	Bộ	2000 lít đứng	TÂN Á	6.280.000	
-	Bồn nước Inox cả đế, van, phao	Bộ	2000 lít ngang	TÂN Á	6.520.000	
-	Bồn nước Inox cả đế, van, phao	Bộ	3000 lít đứng	TÂN Á	9.180.000	
-	Bồn nước Inox cả đế, van, phao	Bộ	3000 lít ngang	TÂN Á	9.420.000	
-	Bồn nước Inox cả đế, van, phao	Bộ	4000 lít đứng	TÂN Á	11.720.000	
-	Bồn nước Inox cả đế, van, phao	Bộ	4000 lít ngang	TÂN Á	12.240.000	

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
-	Bồn nước Inox cả đế, van, phao	Bộ	5000 lít đứng	TÂN Á	14.500.000	
-	Bồn nước Inox cả đế, van, phao	Bộ	5000 lít ngang	TÂN Á	15.020.000	
-	Bồn nước Inox cả đế, van, phao	Bộ	6000 lít đứng	TÂN Á	17.000.000	
-	Bồn nước Inox cả đế, van, phao	Bộ	6000 lít ngang	TÂN Á	17.720.000	
25.12	Bồn nước nhựa cả đế, van, phao	Bộ	500 lít đứng	TÂN Á	1.150.000	
-	Bồn nước nhựa cả đế, van, phao	Bộ	500 lít ngang	TÂN Á	1.360.000	
-	Bồn nước nhựa cả đế, van, phao	Bộ	1000 lít đứng	TÂN Á	1.730.000	
-	Bồn nước nhựa cả đế, van, phao	Bộ	1000 lít ngang	TÂN Á	2.160.000	
-	Bồn nước nhựa cả đế, van, phao	Bộ	1500 lít đứng	TÂN Á	2.660.000	
-	Bồn nước nhựa cả đế, van, phao	Bộ	1500 lít ngang	TÂN Á	3.460.000	
-	Bồn nước nhựa cả đế, van, phao	Bộ	2000 lít đứng	TÂN Á	3.420.000	
-	Bồn nước nhựa cả đế, van, phao	Bộ	3000 lít đứng	TÂN Á	5.050.000	
25.13	Máy nước nóng Tân Á-TITAN	Cái	R15 Ti 2500w		2.050.000	
-	Máy nước nóng Tân Á-TITAN	Cái	RT15 Ti 2500w		2.100.000	Giá bán
-	Máy nước nóng Tân Á-TITAN	Cái	R20 Ti 2500w		2.150.000	tại TP
-	Máy nước nóng Tân Á-TITAN	Cái	RT20 Ti 2500w		2.200.000	Q.Ngãi
-	Máy nước nóng Tân Á-TITAN	Cái	R30 Ti 2500w		2.300.000	(VAT=10%
25.14	Bồn tắm thẳng có yếm	Bộ	1700x730 - RB811	ROSSI	4.390.000	Giá bán
-	Bồn tắm thẳng có yếm	Bộ	1700x750 - RB812	ROSSI	4.450.000	tại TP
-	Bồn tắm thẳng không có yếm	Bộ	1700x730 - RB811	ROSSI	2.980.000	Q.Ngãi
-	Bồn tắm thẳng không có yếm	Bộ	1700x750 - RB812	ROSSI	3.000.000	(VAT=10%
-	Bồn tắm góc	Bộ	1800x1200- RB803	ROSSI	7.720.000	
-	Bồn tắm góc	Bộ	1500x880- RB805	ROSSI	5.830.000	
26	**Ống cấp thoát nước**					
26.1	Ống gang cầu D100	Md	D100 EU	Đài Việt	770.000	
-	Ống gang cầu D150	Md	D150 EU	Đài Việt	856.900	
-	Ống gang cầu D200	Md	D200 EU	Đài Việt	1.142.900	
-	Ống gang cầu D250	Md	D250 EU	Đài Việt	1.420.100	
-	Ống gang cầu D300	Md	D300 EU	Đài Việt	1.782.000	Tại
-	Ống gang cầu D350	Md	D350 EU	Đài Việt	2.241.800	Biên Hòa
-	Ống gang cầu D400	Md	D400 EU	Đài Việt	2.684.000	Đồng
-	Ống gang cầu D450	Md	D450 EU	Đài Việt	3.223.000	Nai
-	Ống gang cầu D500	Md	D500 EU	Đài Việt	3.724.600	(VAT=10%
-	Ống gang cầu D600	Md	D600 EU	Đài Việt	4.909.300	
-	Ống gang cầu D700	Md	D700 EU	Đài Việt	6.250.200	
26.4	Ống thép tráng kẽm SPEC	Md	D15(21) dày 2,6mm		29.200	
-	Ống thép tráng kẽm SPEC	Md	D20(27) dày 2,6mm		37.700	Giá bán
-	Ống thép tráng kẽm SPEC	Md	D25(34) dày 3,2mm		58.400	tại TP
-	Ống thép tráng kẽm SPEC	Md	D32(42) dày 3,2mm		75.000	Q. Ngãi
-	Ống thép tráng kẽm SPEC	Md	D40(49) dày 3,2mm		86.300	(VAT=10%
-	Ống thép tráng kẽm SPEC	Md	D50(60) dày 3,6mm		120.900	
-	Ống thép tráng kẽm SPEC	Md	D65(76) dày 4mm		170.800	
-	Ống thép tráng kẽm SPEC	Md	D80(89) dày 5mm		249.900	
-	Ống thép tráng kẽm SPEC	Md	D100(114)dày 5mm		325.400	
-	Ống thép tráng kẽm SPEC	Md	D125(140)dày 5mm		407.600	
-	Ống thép tráng kẽm SPEC	Md	D150(168)dày 5mm		484.400	
26.5	Ống nhựa PVC Bình Minh	Md	D21 - dày 1,6mm		6.820	

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
-	Ống nhựa PVC Bình Minh	Md	D27- dày 1,8mm		9.680	
-	Ống nhựa PVC Bình Minh	Md	D34 - dày 2mm		13.530	
-	Ống nhựa PVC Bình Minh	Md	D42 - dày 2,1mm		18.040	
-	Ống nhựa PVC Bình Minh	Md	D49 - dày 2,4mm		23.540	
-	Ống nhựa PVC Bình Minh	Md	D60 - dày 2mm		24.860	Giá bán
-	Ống nhựa PVC Bình Minh	Md	D60 - dày 2,8mm		34.320	tại TP
-	Ống nhựa PVC Bình Minh	Md	D63 - dày 1,9mm		27.280	Q. Ngãi
-	Ống nhựa PVC Bình Minh	Md	D63 - dày 3mm		41.580	(VAT=10%
-	Ống nhựa PVC Bình Minh	Md	D75 - dày 2,2mm		37.950	
-	Ống nhựa PVC Bình Minh	Md	D75 - dày 3,6mm		59.510	
-	Ống nhựa PVC Bình Minh	Md	D90 - dày 2,9mm		53.680	
-	Ống nhựa PVC Bình Minh	Md	D90 - dày 3,8mm		69.520	
-	Ống nhựa PVC Bình Minh	Md	D114 - dày 3,2mm		75.680	
-	Ống nhựa PVC Bình Minh	Md	D114 - dày 3,8mm		89.100	
-	Ống nhựa PVC Bình Minh	Md	D114 - dày 4,9mm		114.070	
-	Ống nhựa PVC Bình Minh	Md	D168 - dày 4,3mm		149.380	
-	Ống nhựa PVC Bình Minh	Md	D168 - dày 7,3mm		249.480	
-	Ống nhựa PVC Bình Minh	Md	D200 - dày 5,9mm		258.830	
-	Ống nhựa PVC Bình Minh	Md	D200 - dày 9,6mm		409.860	
-	Ống nhựa PVC Bình Minh	Md	D220 - dày 5,1mm		231.220	
-	Ống nhựa PVC Bình Minh	Md	D220 - dày 6,6mm		297.220	
-	Ống nhựa PVC Bình Minh	Md	D220 - dày 8,7mm		387.860	
-	Ống nhựa PVC Bình Minh	Md	D250 - dày 7,3mm		400.070	
-	Ống nhựa PVC Bình Minh	Md	D250 - dày 11,9mm		633.270	
-	Ống nhựa PVC Bình Minh	Md	D315 - dày 9,2mm		632.940	
-	Ống nhựa PVC Bình Minh	Md	D315 - dày 15mm		1.003.750	
-	Ống nhựa PVC Bình Minh	Md	D400 - dày 11,7mm		1.016.510	
-	Ống nhựa PVC Bình Minh	Md	D400 - dày 19,1mm		1.622.830	
26.6	Ống nhựa PVC Đệ Nhất	Md	D16 dày 1,5mm	D13/16	4.950	
-	Ống nhựa PVC Đệ Nhất	Md	D21 dày 1,7mm	D16/21	6.820	
-	Ống nhựa PVC Đệ Nhất	Md	D21 dày 3mm	D16/21	12.100	
-	Ống nhựa PVC Đệ Nhất	Md	D27 dày 1,9mm	D20/27	9.680	
-	Ống nhựa PVC Đệ Nhất	Md	D27 dày 3mm	D20/27	15.070	
-	Ống nhựa PVC Đệ Nhất	Md	D34 dày 2,1mm	D25/34	13.530	Giá bán
-	Ống nhựa PVC Đệ Nhất	Md	D34dày 3mm	D25/34	19.690	tại TP
-	Ống nhựa PVC Đệ Nhất	Md	D42 dày 2,1mm	D32/42	18.040	Q. Ngãi
-	Ống nhựa PVC Đệ Nhất	Md	D42 dày 3,5mm	D32/42	29.700	(VAT=10%
-	Ống nhựa PVC Đệ Nhất	Md	D49 dày 2,5mm	D40/49	23.540	
-	Ống nhựa PVC Đệ Nhất	Md	D49 dày 3,5mm	D40/49	32.450	
-	Ống nhựa PVC Đệ Nhất	Md	D60 dày 2,5mm	D50/60	29.480	
-	Ống nhựa PVC Đệ Nhất	Md	D60 dày 3mm	D50/60	34.320	
-	Ống nhựa PVC Đệ Nhất	Md	D60 dày 4mm	D50/60	45.430	
-	Ống nhựa PVC Đệ Nhất	Md	D76 dày 3mm	D65/76	45.100	
-	Ống nhựa PVC Đệ Nhất	Md	D76 dày 4,5mm	D65/76	76.230	
-	Ống nhựa PVC Đệ Nhất	Md	D90 dày 3mm	D80/90	53.680	
-	Ống nhựa PVC Đệ Nhất	Md	D90 dày 4mm	D80/90	69.520	
-	Ống nhựa PVC Đệ Nhất	Md	D90 dày 5,4mm	D80/90	103.290	

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
-	Ống nhựa PVC Đệ Nhất	Md	D110 dày 4,2mm	D100/110	101.310	
-	Ống nhựa PVC Đệ Nhất	Md	D110 dày 6,6mm	D100/110	155.210	
-	Ống nhựa PVC Đệ Nhất	Md	D114 dày 5mm	D100/114	114.070	
-	Ống nhựa PVC Đệ Nhất	Md	D114 dày 7mm	D100/114	167.420	
-	Ống nhựa PVC Đệ Nhất	Md	D168 dày 4,5mm	D150/168	149.380	
-	Ống nhựa PVC Đệ Nhất	Md	D168 dày 7mm	D150/168	240.350	
-	Ống nhựa PVC Đệ Nhất	Md	D220 dày 6,6mm	D200/220	297.220	
-	Ống nhựa PVC Đệ Nhất	Md	D220 dày 8,7mm	D200/220	387.860	
26.7	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi 16 dày 0,8mm	D16	2.850	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi 16 dày 1mm	D16	3.350	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi 21 dày 1,2mm	D21	4.950	Giá bán
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi 21 dày 1,7mm	D21	7.150	tại TP
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi 21 dày 3mm	D21	11.550	Q. Ngãi
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi 27 dày 1,1mm	D27	5.900	(VAT=10%
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi 27 dày 1,8mm	D27	9.350	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi 27 dày 3mm	D27	14.850	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi34 dày 1,3mm	D34	9.050	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi34 dày 1,9mm	D34	12.650	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi34 dày 3mm	D34	19.250	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi42 dày 1,7mm	D42	14.350	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi42 dày 2,1mm	D42	17.600	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi42 dày 3mm	D42	24.900	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi49 dày 2mm	D49	19.800	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi49 dày 2,4mm	D49	23.000	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi49 dày 2,8mm	D49	26.700	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi60 dày 1,9mm	D60	23.600	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi60 dày 2,3mm	D60	27.200	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi60 dày 3mm	D60	35.400	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi60 dày 4mm	D60	47.600	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi76 dày 2,5mm	D76	37.950	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi76 dày 3mm	D76	45.300	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi76 dày 4mm	D76	61.500	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi90 dày 3mm	D90	54.700	Giá bán
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi90 dày 4mm	D90	70.950	tại TP
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi90 dày 5mm	D90	87.450	Q. Ngãi
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi110 dày 2,45mm	D110	54.450	(VAT=10%
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi110 dày 3mm	D110	66.500	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi110 dày 3,6mm	D110	81.500	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi114 dày 2,9mm	D114	66.000	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi114 dày 3,5mm	D114	83.050	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi114 dày 4mm	D114	94.600	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi114 dày 5mm	D114	112.750	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi168 dày 3,5mm	D168	121.000	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi168 dày 4,5mm	D168	152.900	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi168 dày 6,5mm	D168	217.800	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi200 dày 4mm	D200	167.200	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi200 dày 4,5mm	D200	185.350	

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi200 dày 5,9mm	D200	242.550	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi220 dày 4mm	D220	178.750	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi220 dày 6,5mm	D220	284.900	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi220 dày 8mm	D220	352.000	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi250 dày 4,9mm	D250	254.100	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi250 dày 6,2mm	D250	319.000	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi315 dày 6,2mm	D315	418.000	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi315 dày 8mm	D315	533.500	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi400 dày 7,8mm	D400	684.200	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa	Md	fi400 dày 9mm	D400	792.000	
26.8	**Ống 2A dùng cho cấp nước**					
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa 2A	Md	fi21 dày 1,6mm	D21	6.650	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa 2A	Md	fi27 dày 2mm	D27	10.750	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa 2A	Md	fi34 dày 2,1mm	D34	13.950	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa 2A	Md	fi42 dày 2,1mm	D42	18.150	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa 2A	Md	fi49 dày 2,5mm	D49	24.850	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa 2A	Md	fi60 dày 3mm	D60	37.000	Giá bán
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa 2A	Md	fi76 dày 3,5mm	D76	54.450	tại TP
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa 2A	Md	fi90 dày 4mm	D90	72.800	Q. Ngãi
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa 2A	Md	fi114 dày 7mm	D114	160.700	(VAT=10%
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa 2A	Md	fi114 dày 5mm	D114	116.600	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa 2A	Md	fi168 dày 7,3mm	D168	246.950	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa 2A	Md	fi168 dày 7mm	D168	242.000	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa 2A	Md	fi220 dày 8,7mm	D220	386.100	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa 2A	Md	fi220 dày 8mm	D220	363.550	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa 2A	Md	fi250 dày 11,9mm	D250	627.000	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa 2A	Md	fi250 dày 7,3mm	D250	397.650	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa 2A	Md	fi315 dày 15mm	D315	984.500	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa 2A	Md	fi315 dày 9,2mm	D315	627.000	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa 2A	Md	fi400 dày 19,1mm	D400	1.600.500	
-	Ống nhựa PVC Đạt Hòa 2A	Md	fi400 dày 11,7mm	D400	1.002.100	
26.9	Ống nhựa PPR SUMAX	Md	fi20 dày 2,3mm	PN10	26.290	
-	Ống nhựa PPR SUMAX	Md	fi25 dày 2,8mm	PN10	47.080	Giá bán
-	Ống nhựa PPR SUMAX	Md	fi32 dày 2,9mm	PN10	63.470	tại TP
-	Ống nhựa PPR SUMAX	Md	fi40 dày 3,7mm	PN10	83.490	Q. Ngãi
-	Ống nhựa PPR SUMAX	Md	fi50 dày 4,6mm	PN10	122.980	(VAT=10%
-	Ống nhựa PPR SUMAX	Md	fi63 dày 5,8mm	PN10	196.900	
26.10	Ống PVC D21 Đà Nẵng	Md	D21, dày 1,6mm	uPVC	5.951	
-	Ống PVC D27 Đà Nẵng	Md	D27, dày 1,8mm	uPVC	8.228	Giá tại
-	Ống PVC D34 Đà Nẵng	Md	D34, dày 2mm	uPVC	11.517	Công ty
-	Ống PVC D42 Đà Nẵng	Md	D42, dày 2,1mm	uPVC	14.806	Cổ phần
-	Ống PVC D49 Đà Nẵng	Md	D49, dày 2,4mm	uPVC	19.613	nhựa
-	Ống PVC D60 Đà Nẵng	Md	D60, dày 2,3mm	uPVC	23.914	Đà Nẵng
-	Ống PVC D76 Đà Nẵng	Md	D76, dày 2,2mm	uPVC	32.010	
-	Ống PVC D90 Đà Nẵng	Md	D90, dày 3mm	uPVC	47.311	
-	Ống PVC D110 Đà Nẵng	Md	D110, dày 5,3mm	uPVC	101.200	
-	Ống PVC D140 Đà Nẵng	Md	D140, dày 4,1mm	uPVC	103.400	

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
-	Ống PVC D160 Đà Nẵng	Md	D160, dày 4,9mm	uPVC	137.500	
-	Ống PVC D200 Đà Nẵng	Md	D200, dày 6,2mm	uPVC	215.600	
-	Ống PVC D220 Đà Nẵng	Md	D220, dày 8,7mm	uPVC	337.700	
-	Ống PVC D250 Đà Nẵng	Md	D250, dày 7,7mm	uPVC	333.300	
-	Ống PVC D315 Đà Nẵng	Md	D315, dày 9,7mm	uPVC	527.100	
26.11	Ống nhựa HDPE Đà Nẵng	Md	D20 dày 1,9mm	HDPE-PE80	7.260	
-	Ống nhựa HDPE Đà Nẵng	Md	D25 dày 2,3mm	HDPE-PE80	10.670	
-	Ống nhựa HDPE Đà Nẵng	Md	D27 dày 3mm	HDPE-PE80	13.970	Giá tại
-	Ống nhựa HDPE Đà Nẵng	Md	D32 dày 2,4mm	HDPE-PE80	14.410	Công ty
-	Ống nhựa HDPE Đà Nẵng	Md	D34 dày 3,5mm	HDPE-PE80	22.000	CP nhựa
-	Ống nhựa HDPE Đà Nẵng	Md	D40 dày 3mm	HDPE-PE80	22.000	Đà Nẵng
-	Ống nhựa HDPE Đà Nẵng	Md	D50 dày 3,7mm	HDPE-PE80	35.420	(VAT=10%
-	Ống nhựa HDPE Đà Nẵng	Md	D60 dày 5mm	HDPE-PE80	56.650	
-	Ống nhựa HDPE Đà Nẵng	Md	D63 dày 4,7mm	HDPE-PE80	56.650	
-	Ống nhựa HDPE Đà Nẵng	Md	D75 dày 4,5mm	HDPE-PE80	62.370	
-	Ống nhựa HDPE Đà Nẵng	Md	D90 dày 5,4mm	HDPE-PE80	93.500	
-	Ống nhựa HDPE Đà Nẵng	Md	D110 dày 6,6mm	HDPE-PE80	135.960	
-	Ống nhựa HDPE Đà Nẵng	Md	D125 dày 7,4mm	HDPE-PE80	174.570	
-	Ống nhựa HDPE Đà Nẵng	Md	D140 dày 8,3mm	HDPE-PE80	217.580	
-	Ống nhựa HDPE Đà Nẵng	Md	D160 dày 9,5mm	HDPE-PE80	280.830	
-	Ống nhựa HDPE Đà Nẵng	Md	D200 dày 11,9mm	HDPE-PE80	416.240	
-	Ống nhựa HDPE Đà Nẵng	Md	D225 dày 13,4mm	HDPE-PE80	537.680	
-	Ống nhựa HDPE Đà Nẵng	Md	D250 dày 14,8mm	HDPE-PE80	659.120	
-	Ống nhựa HDPE Đà Nẵng	Md	D315 dày 23,2mm	HDPE-PE80	1.289.090	
-	Ống nhựa HDPE Đà Nẵng	Md	D355 dày 26,1mm	HDPE-PE80	1.631.850	
-	Ống nhựa HDPE Đà Nẵng	Md	D400 dày 29,4mm	HDPE-PE80	2.072.070	
27	**Phụ kiện cấp thoát nước bằng nhựa**					
27.1	Côn nhựa PVC Bình Minh (nối rút trơn)	Cái	D27/21	Loại dày	2.310	
-	Côn nhựa PVC Bình Minh (nối rút trơn)	Cái	D34/21	Loại dày	2.860	
-	Côn nhựa PVC Bình Minh (nối rút trơn)	Cái	D34/27	Loại dày	3.300	
-	Côn nhựa PVC Bình Minh (nối rút trơn)	Cái	D42/21	Loại dày	4.180	
-	Côn nhựa PVC Bình Minh (nối rút trơn)	Cái	D42/27	Loại dày	4.400	
-	Côn nhựa PVC Bình Minh (nối rút trơn)	Cái	D42/34	Loại dày	5.060	
-	Côn nhựa PVC Bình Minh (nối rút trơn)	Cái	D49/27	Loại dày	6.270	
-	Côn nhựa PVC Bình Minh (nối rút trơn)	Cái	D49/34	Loại dày	6.930	Giá bán
-	Côn nhựa PVC Bình Minh (nối rút trơn)	Cái	D49/42	Loại dày	7.370	tại TP
-	Côn nhựa PVC Bình Minh (nối rút trơn)	Cái	D60/34	Loại dày	10.230	Q. Ngãi
-	Côn nhựa PVC Bình Minh (nối rút trơn)	Cái	D60/42	Loại dày	10.780	(VAT=10%
-	Côn nhựa PVC Bình Minh (nối rút trơn)	Cái	D60/49	Loại dày	11.110	
-	Côn nhựa PVC Bình Minh (nối rút trơn)	Cái	D75/60	TC	10.780	
-	Côn nhựa PVC Bình Minh (nối rút trơn)	Cái	D90/60	Loại dày	22.550	
-	Côn nhựa PVC Bình Minh (nối rút trơn)	Cái	D114/60	Loại dày	44.440	
-	Côn nhựa PVC Bình Minh (nối rút trơn)	Cái	D114/90	Loại dày	49.610	
-	Côn nhựa PVC Bình Minh (nối rút trơn)	Cái	D168/114	TC	129.140	
-	Côn nhựa PVC Bình Minh (nối rút trơn)	Cái	D220/168	TC	281.270	
27.2	Côn (MS giảm) PVC Đạt Hòa	Cái	D27x21	Loại 2A	2.100	
-	Côn (MS giảm) PVC Đạt Hòa	Cái	D34x21	Loại 2A	3.050	

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
-	Côn (MS giảm) PVC Đạt Hòa	Cái	D34x27	Loại 2A	3.200	
-	Côn (MS giảm) PVC Đạt Hòa	Cái	D42x21	Loại 2A	4.200	
-	Côn (MS giảm) PVC Đạt Hòa	Cái	D42x27	Loại 2A	4.200	
-	Côn (MS giảm) PVC Đạt Hòa	Cái	D42x34	Loại 2A	4.450	
-	Côn (MS giảm) PVC Đạt Hòa	Cái	D49x21	Loại 2A	6.350	
-	Côn (MS giảm) PVC Đạt Hòa	Cái	D49x27	Loại 2A	6.350	
-	Côn (MS giảm) PVC Đạt Hòa	Cái	D49x34	Loại 2A	6.350	
-	Côn (MS giảm) PVC Đạt Hòa	Cái	D49x42	Loại 2A	6.950	
-	Côn (MS giảm) PVC Đạt Hòa	Cái	D60x21	Loại 2A	7.850	Giá bán
-	Côn (MS giảm) PVC Đạt Hòa	Cái	D60x27	Loại 2A	9.100	tại TP
-	Côn (MS giảm) PVC Đạt Hòa	Cái	D60x34	Loại 2A	9.100	Q. Ngãi
-	Côn (MS giảm) PVC Đạt Hòa	Cái	D60x42	Loại 2A	9.800	(VAT=10%
-	Côn (MS giảm) PVC Đạt Hòa	Cái	D60x49	Loại 2A	10.600	
-	Côn (MS giảm) PVC Đạt Hòa	Cái	D76x34	Loại 2A	13.450	
-	Côn (MS giảm) PVC Đạt Hòa	Cái	D76x49	Loại 2A	15.400	
-	Côn (MS giảm) PVC Đạt Hòa	Cái	D76x60	Loại 2A	16.450	
-	Côn (MS giảm) PVC Đạt Hòa	Cái	D90x49	Loại 2A	21.850	
-	Côn (MS giảm) PVC Đạt Hòa	Cái	D90x60	Loại 2A	23.100	
-	Côn (MS giảm) PVC Đạt Hòa	Cái	D114x60	Loại 2A	38.500	
-	Côn (MS giảm) PVC Đạt Hòa	Cái	D114x76	Loại 2A	38.500	
-	Côn (MS giảm) PVC Đạt Hòa	Cái	D114x90	Loại 2A	42.900	
27.3	Côn thu nhựa PPR SUNMAX	Cái	D25/20		4.950	
-	Côn thu nhựa PPR SUNMAX	Cái	D32/20-25		9.020	
-	Côn thu nhựa PPR SUNMAX	Cái	D40/20-25-32		11.220	Giá bán
-	Côn thu nhựa PPR SUNMAX	Cái	D50/40-32-25		19.140	tại TP
-	Côn thu nhựa PPR SUNMAX	Cái	D63/50-40-32		40.150	Q. Ngãi
27.4	Góc (cút) nhựa PVC Bình Minh	Cái	D21	Loại dày	2.310	
-	Góc (cút) nhựa PVC Bình Minh	Cái	D27	Loại dày	3.740	
-	Góc (cút) nhựa PVC Bình Minh	Cái	D34	Loại dày	5.280	
-	Góc (cút) nhựa PVC Bình Minh	Cái	D42	Loại dày	8.030	
-	Góc (cút) nhựa PVC Bình Minh	Cái	D49	Loại dày	12.540	
-	Góc (cút) nhựa PVC Bình Minh	Cái	D60	Loại mỏng	7.480	
-	Góc (cút) nhựa PVC Bình Minh	Cái	D60	Loại dày	20.020	
-	Góc (cút) nhựa PVC Bình Minh	Cái	D75	Loại mỏng	11.220	
-	Góc (cút) nhựa PVC Bình Minh	Cái	D75	Loại dày	30.250	Giá bán
-	Góc (cút) nhựa PVC Bình Minh	Cái	D90	Loại mỏng	18.480	tại TP
-	Góc (cút) nhựa PVC Bình Minh	Cái	D90	Loại dày	49.940	Q. Ngãi
-	Góc (cút) nhựa PVC Bình Minh	Cái	D110	Loại mỏng	38.500	(VAT=10%
-	Góc (cút) nhựa PVC Bình Minh	Cái	D110	Loại dày	80.740	
-	Góc (cút) nhựa PVC Bình Minh	Cái	D114	Loại mỏng	43.340	
-	Góc (cút) nhựa PVC Bình Minh	Cái	D114	Loại dày	115.280	
27.5	Góc (cút) nhựa PVC Đệ Nhất	Cái	D 16/21		2.310	
-	Góc (cút) nhựa PVC Đệ Nhất	Cái	D 20/27		3.740	
-	Góc (cút) nhựa PVC Đệ Nhất	Cái	D 25/34		5.280	Giá bán
-	Góc (cút) nhựa PVC Đệ Nhất	Cái	D 32/42		8.030	tại TP
-	Góc (cút) nhựa PVC Đệ Nhất	Cái	D 40/49		12.430	Q. Ngãi
-	Góc (cút) nhựa PVC Đệ Nhất	Cái	D 50/60		19.910	(VAT=10%

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
-	Góc (cút) nhựa PVC Đệ Nhất	Cái	D 65/76		38.500	
-	Góc (cút) nhựa PVC Đệ Nhất	Cái	D 80/90		49.610	
-	Góc (cút) nhựa PVC Đệ Nhất	Cái	D100/114		114.400	
-	Góc (cút) nhựa PVC Đệ Nhất	Cái	D150/168		375.650	
-	Góc (cút) nhựa PVC Đệ Nhất	Cái	D200/220		642.950	
27.6	Co (cút) nhựa PVC Đạt Hòa loại dày	Cái	D16/21	Loại 2A	2.200	
-	Co (cút) nhựa PVC Đạt Hòa loại dày	Cái	D20/27	Loại 2A	2.950	
-	Co (cút) nhựa PVC Đạt Hòa loại dày	Cái	D25/34	Loại 2A	4.600	
-	Co (cút) nhựa PVC Đạt Hòa loại dày	Cái	D32/42	Loại 2A	7.350	
-	Co (cút) nhựa PVC Đạt Hòa loại dày	Cái	D40/49	Loại 2A	11.150	
-	Co (cút) nhựa PVC Đạt Hòa loại dày	Cái	D50/60	Loại 2A	16.800	Giá bán
-	Co (cút) nhựa PVC Đạt Hòa loại dày	Cái	D65/76	Loại 2A	26.600	tại TP
-	Co (cút) nhựa PVC Đạt Hòa loại dày	Cái	D80/90	Loại 2A	39.600	Q. Ngãi
-	Co (cút) nhựa PVC Đạt Hòa loại dày	Cái	D100/114	Loại 2A	74.800	(VAT=10%
-	Co (cút) nhựa PVC Đạt Hòa loại dày	Cái	D150/168	Loại 2A	294.800	
27.7	Cút nhựa PPR SUNMAX	Cái	D20		6.600	
-	Cút nhựa PPR SUNMAX	Cái	D25		8.250	Giá bán
-	Cút nhựa PPR SUNMAX	Cái	D32		15.400	tại TP
-	Cút nhựa PPR SUNMAX	Cái	D40		24.750	Q. Ngãi
-	Cút nhựa PPR SUNMAX	Cái	D50		43.450	(VAT=10%
-	Cút nhựa PPR SUNMAX	Cái	D63		138.600	
-	Cút nhựa PPR ren trong SUNMAX	Cái	D20*1/2		46.090	
-	Cút nhựa PPR ren trong SUNMAX	Cái	D25*1/2		51.700	
-	Cút nhựa PPR ren trong SUNMAX	Cái	D25*3/4		74.690	
-	Cút nhựa PPR ren trong SUNMAX	Cái	D32*1		155.100	
-	Cút nhựa PPR ren ngoài SUNMAX	Cái	D20*1/2		66.000	
-	Cút nhựa PPR ren ngoài SUNMAX	Cái	D25*1/2		74.800	
-	Cút nhựa PPR ren ngoài SUNMAX	Cái	D25*3/4		91.300	
-	Cút nhựa PPR ren ngoài SUNMAX	Cái	D32*1		178.970	
27.8	Tê nhựa PVC Bình minh	Cái	D21	Loại dày	3.080	
-	Tê nhựa PVC Bình minh	Cái	D27	Loại dày	5.060	
-	Tê nhựa PVC Bình minh	Cái	D34	Loại dày	8.140	
-	Tê nhựa PVC Bình minh	Cái	D42	Loại dày	10.780	
-	Tê nhựa PVC Bình minh	Cái	D49	Loại dày	15.950	
-	Tê nhựa PVC Bình minh	Cái	D60	Loại mỏng	9.570	Giá bán
-	Tê nhựa PVC Bình minh	Cái	D60	Loại dày	27.390	tại TP
-	Tê nhựa PVC Bình minh	Cái	D75	Loại mỏng	15.180	Q. Ngãi
-	Tê nhựa PVC Bình minh	Cái	D75	Loại dày	40.700	(VAT=10%
-	Tê nhựa PVC Bình minh	Cái	D90	Loại mỏng	23.320	
-	Tê nhựa PVC Bình minh	Cái	D90	Loại dày	68.970	
-	Tê nhựa PVC Bình minh	Cái	D110	Loại mỏng	50.930	
-	Tê nhựa PVC Bình minh	Cái	D110	Loại dày	113.960	
-	Tê nhựa PVC Bình minh	Cái	D114	Loại mỏng	53.570	
-	Tê nhựa PVC Bình minh	Cái	D114	Loại dày	140.690	
-	Tê nhựa PVC Bình minh	Cái	D140	Loại mỏng	109.560	
-	Tê nhựa PVC Bình minh	Cái	D168	Loại mỏng	145.860	
27.9	Tê nhựa PVC - Đệ Nhất loại dày	Cái	D 16/21		3.300	

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
-	Tê nhựa PVC- Đệ Nhất loại dày	Cái	D 20/27		5.060	
-	Tê nhựa PVC- Đệ Nhất loại dày	Cái	D 25/34		8.140	Giá bán
-	Tê nhựa PVC- Đệ Nhất loại dày	Cái	D 32/42		10.780	tại TP
-	Tê nhựa PVC- Đệ Nhất loại dày	Cái	D 40/49		15.950	Q. Ngãi
-	Tê nhựa PVC- Đệ Nhất loại dày	Cái	D 50/60		27.170	(VAT=10%
-	Tê nhựa PVC- Đệ Nhất loại dày	Cái	D 65/76		51.700	
-	Tê nhựa PVC- Đệ Nhất loại dày	Cái	D 80/90		68.420	
-	Tê nhựa PVC- Đệ Nhất loại dày	Cái	D100/114		169.590	
-	Tê nhựa PVC- Đệ Nhất loại dày	Cái	D 150/168		505.010	
-	Tê nhựa PVC- Đệ Nhất loại dày	Cái	D 200/220		855.690	
27.10	Tê nhựa PVC Đạt Hòa loại dày	Cái	D16/21	Loại 2A	2.950	Giá bán
-	Tê nhựa PVC Đạt Hòa loại dày	Cái	D20/27	Loại 2A	4.250	tại TP
-	Tê nhựa PVC Đạt Hòa loại dày	Cái	D25/34	Loại 2A	6.350	Q. Ngãi
-	Tê nhựa PVC Đạt Hòa loại dày	Cái	D32/42	Loại 2A	9.800	(VAT=10%
-	Tê nhựa PVC Đạt Hòa loại dày	Cái	D40/49	Loại 2A	15.400	
-	Tê nhựa PVC Đạt Hòa loại dày	Cái	D50/60	Loại 2A	23.100	
-	Tê nhựa PVC Đạt Hòa loại dày	Cái	D65/76	Loại 2A	36.850	
-	Tê nhựa PVC Đạt Hòa loại dày	Cái	D80/90	Loại 2A	58.300	
-	Tê nhựa PVC Đạt Hòa loại dày	Cái	D100/114	Loại 2A	105.600	
27.11	Tê nhựa PPR SUNMAX	Cái	D20		7.480	Giá bán
-	Tê nhựa PPR SUNMAX	Cái	D25		12.100	tại TP
-	Tê nhựa PPR SUNMAX	Cái	D32		19.690	Q. Ngãi
-	Tê nhựa PPR SUNMAX	Cái	D40		31.790	(VAT=10%
-	Tê nhựa PPR SUNMAX	Cái	D50		62.150	
-	Tê nhựa PPR SUNMAX	Cái	D63		149.380	
27.13	Tê giảm PVC-Đệ Nhất	Cái	D27/21		3.740	
-	Tê giảm PVC-Đệ Nhất	Cái	D34/27		5.720	
-	Tê giảm PVC-Đệ Nhất	Cái	D42/34		9.130	Giá bán
-	Tê giảm PVC-Đệ Nhất	Cái	D49/42		14.300	tại TP
-	Tê giảm PVC-Đệ Nhất	Cái	D60/42		19.800	Q. Ngãi
-	Tê giảm PVC-Đệ Nhất	Cái	D76/49		22.440	(VAT=10%
-	Tê giảm PVC-Đệ Nhất	Cái	D90/60		50.380	
-	Tê giảm PVC-Đệ Nhất	Cái	D114/90		106.040	
-	Tê giảm PVC-Đệ Nhất	Cái	D168/114		358.270	
-	Tê giảm PVC-Đệ Nhất	Cái	D220/168		995.830	
27.14	Gioăng cao su Bình Minh (Joint ống uPVC)	Cái	D63		9.460	
-	Gioăng cao su Bình Minh (Joint ống uPVC)	Cái	D90		13.310	Giá bán
-	Gioăng cao su Bình Minh (Joint ống uPVC)	Cái	D100		13.860	tại TP
-	Gioăng cao su Bình Minh (Joint ống uPVC)	Cái	D110		17.270	Q.Ngãi
-	Gioăng cao su Bình Minh (Joint ống uPVC)	Cái	D114		17.930	(VAT=10%
-	Gioăng cao su Bình Minh (Joint ống uPVC)	Cái	D140		21.340	
-	Gioăng cao su Bình Minh (Joint ống uPVC)	Cái	D150		29.700	
-	Gioăng cao su Bình Minh (Joint ống uPVC)	Cái	D160		27.830	
-	Gioăng cao su Bình Minh (Joint ống uPVC)	Cái	D168		33.440	
-	Gioăng cao su Bình Minh (Joint ống uPVC)	Cái	D200		37.840	
-	Gioăng cao su Bình Minh (Joint ống uPVC)	Cái	D220		40.480	
-	Gioăng cao su Bình Minh (Joint ống uPVC)	Cái	D225		51.260	

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
-	Gioăng cao su Bình Minh (Joint ống uPVC)	Cái	D250		69.630	
-	Gioăng cao su Bình Minh (Joint ống uPVC)	Cái	D280		82.170	
-	Gioăng cao su Bình Minh (Joint ống uPVC)	Cái	D315		91.960	
-	Gioăng cao su Bình Minh (Joint ống uPVC)	Cái	D400		183.150	
28	**Phụ kiện cấp thoát nước bằng thép - gang**					
28.1	Côn thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D20/15		7.040	
-	Côn thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D25/15-20		10.230	Giá bán
-	Côn thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D33/15-25		15.400	tại TP
-	Côn thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D40/15-33		17.820	Q. Ngãi
-	Côn thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D50/15-40		28.050	(VAT=10%
-	Côn thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D66/40-50		46.500	
-	Côn thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D80/66-50		67.430	
-	Côn thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D100/66		101.750	
28.2	Góc (cút) thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D 15		6.600	
-	Góc (cút) thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D 20		10.230	
-	Góc (cút) thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D 25		15.400	
-	Góc (cút) thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D 33		21.670	
-	Góc (cút) thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D 40		29.260	Giá bán
-	Góc (cút) thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D 50		48.400	tại TP
-	Góc (cút) thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D 66		94.160	Q. Ngãi
-	Góc (cút) thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D 80		133.650	(VAT=10%
-	Góc (cút) thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D100		233.300	
28.3	Tê thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D 15		8.140	
-	Tê thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D 20		12.540	
-	Tê thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D 25		20.460	
-	Tê thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D 33		31.240	
-	Tê thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D 40		37.730	Giá bán
-	Tê thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D 50		61.160	tại TP
-	Tê thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D 66		118.250	Q. Ngãi
-	Tê thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D 80		155.320	(VAT=10%
-	Tê thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D100		269.500	
28.4	Đầu gai thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D 15		5.500	
-	Đầu gai thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D 20		7.040	
-	Đầu gai thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D 25		10.780	
-	Đầu gai thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D 33		16.940	
-	Đầu gai thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D 40		22.000	Giá bán
-	Đầu gai thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D 50		34.320	tại TP
-	Đầu gai thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D 66		58.960	Q.Ngãi
-	Đầu gai thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D 80		83.380	(VAT=10%
-	Đầu gai thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D100		132.000	
28.5	Măng sông thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D15		5.280	
-	Măng sông thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D20		6.600	
-	Măng sông thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D25		11.220	
-	Măng sông thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D33		17.820	Giá bán
-	Măng sông thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D40		21.780	tại TP
-	Măng sông thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D50		35.200	Q.Ngãi
-	Măng sông thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D66		59.730	(VAT=10%

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
-	Măng sông thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D80		85.360	
-	Măng sông thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D100		132.000	
28.6	Trám thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D15		4.620	Giá bán
-	Trám thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D20		5.280	tại TP
-	Trám thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D25		7.370	Q.Ngãi
-	Trám thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D33		10.450	(VAT=10%
-	Trám thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D40		13.200	
-	Trám thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D50		20.900	
-	Trám thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D66		39.600	
-	Trám thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D80		57.970	
-	Trám thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D100		83.270	
28.7	Trúm thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D20/15		7.700	
-	Trúm thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D25/15		11.000	Giá bán
-	Trúm thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D25/20		11.000	tại TP
-	Trúm thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D33/15-25		17.050	Q.Ngãi
-	Trúm thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D40/20-33		20.680	(VAT=10%
-	Trúm thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D50/15-40		34.320	
-	Trúm thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D66/50		63.580	
-	Trúm thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D80/40-50		77.660	
-	Trúm thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D100/50		127.380	
28.8	Rắc co thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D15		16.830	
-	Rắc co thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D20		21.670	
-	Rắc co thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D25		35.640	
-	Rắc co thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D33		42.020	
-	Rắc co thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D40		68.750	Giá bán
-	Rắc co thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D50		94.050	tại TP
-	Rắc co thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D66		164.340	Q.Ngãi
-	Rắc co thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D80		235.400	(VAT=10%
-	Rắc co thép tráng kẽm Trung Quốc	Cái	D100		387.200	
28.9	Bích thép tráng kẽm loại 5kg Trung Quốc	Cái	D50		46.200	
-	Bích thép tráng kẽm loại 5kg Trung Quốc	Cái	D80		72.600	
-	Bích thép tráng kẽm loại 5kg Trung Quốc	Cái	D100		89.650	
-	Bích thép tráng kẽm loại 5kg Trung Quốc	Cái	D125		116.930	
-	Bích thép tráng kẽm loại 5kg Trung Quốc	Cái	D150		159.170	Giá bán
-	Bích thép tráng kẽm loại 5kg Trung Quốc	Cái	D200		197.780	tại TP
-	Bích thép tráng kẽm loại 10kg Trung Quốc	Cái	D200		268.400	Q.Ngãi
-	Bích thép tráng kẽm loại 10kg Trung Quốc	Cái	D300		523.600	(VAT=10%
-	Bích thép tráng kẽm loại 10kg Trung Quốc	Cái	D400		905.300	
28.10	Cút gang D100	Cái	BB 90 độ	Đài Việt	770.000	
-	Cút gang D150	Cái	BB 90 độ	Đài Việt	1.344.200	
-	Cút gang D200	Cái	BB 90 độ	Đài Việt	2.120.800	Tại
-	Cút gang D250	Cái	BB 90 độ	Đài Việt	3.148.200	Biên Hòa
-	Cút gang D300	Cái	BB 90 độ	Đài Việt	4.411.000	Đồng
-	Cút gang D350	Cái	BB 90 độ	Đài Việt	6.328.300	Nai
-	Cút gang D400	Cái	BB 90 độ	Đài Việt	8.338.000	(VAT=10%
-	Cút gang D450	Cái	BB 90 độ	Đài Việt	12.691.800	
-	Cút gang D500	Cái	BB 90 độ	Đài Việt	15.648.600	

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
-	Cút gang D600	Cái	BB 90 độ	Đài Việt	24.143.900	
-	Cút gang D700	Cái	BB 90 độ	Đài Việt	28.730.900	
28.11	Tê gang D100	Cái	BBB	Đài Việt	1.152.800	
-	Tê gang D150	Cái	BBB	Đài Việt	1.995.400	Tại
-	Tê gang D200	Cái	BBB	Đài Việt	3.119.600	Biên Hòa
-	Tê gang D250	Cái	BBB	Đài Việt	4.632.100	Đồng
-	Tê gang D300	Cái	BBB	Đài Việt	6.969.600	Nai
-	Tê gang D350	Cái	BBB	Đài Việt	9.398.400	(VAT=10%
-	Tê gang D400	Cái	BBB	Đài Việt	11.709.500	
-	Tê gang D450	Cái	BBB	Đài Việt	14.381.400	
-	Tê gang D500	Cái	BBB	Đài Việt	17.200.700	
-	Tê gang D600	Cái	BBB	Đài Việt	24.420.000	
-	Tê gang D700	Cái	BBB	Đài Việt	31.658.000	
28.12	Mối nối mềm D100	Cái		Đài Việt	1.232.000	
-	Mối nối mềm D150	Cái		Đài Việt	1.674.200	
-	Mối nối mềm D200	Cái		Đài Việt	2.372.700	
-	Mối nối mềm D250	Cái		Đài Việt	3.355.000	
-	Mối nối mềm D300	Cái		Đài Việt	4.459.400	Tại
-	Mối nối mềm D350	Cái		Đài Việt	6.132.500	Biên Hòa
-	Mối nối mềm D400	Cái		Đài Việt	7.604.300	Đồng
-	Mối nối mềm D450	Cái		Đài Việt	9.955.000	Nai
-	Mối nối mềm D500	Cái		Đài Việt	12.482.800	(VAT=10%
-	Mối nối mềm D600	Cái		Đài Việt	15.477.000	
-	Mối nối mềm D700	Cái		Đài Việt	20.075.000	
28.13	Nối ngắn (BU) D100	Cái		Đài Việt	556.600	
-	Nối ngắn (BU) D150	Cái		Đài Việt	809.600	
-	Nối ngắn (BU) D200	Cái		Đài Việt	1.313.400	Tại
-	Nối ngắn (BU) D250	Cái		Đài Việt	1.783.100	Biên Hòa
-	Nối ngắn (BU) D300	Cái		Đài Việt	2.356.200	Đồng
-	Nối ngắn (BU) D350	Cái		Đài Việt	3.109.700	Nai
-	Nối ngắn (BU) D400	Cái		Đài Việt	3.809.300	(VAT=10%
-	Nối ngắn (BU) D450	Cái		Đài Việt	4.766.300	
-	Nối ngắn (BU) D500	Cái		Đài Việt	5.535.200	
-	Nối ngắn (BU) D600	Cái		Đài Việt	8.638.300	
-	Nối ngắn (BU) D700	Cái		Đài Việt	13.324.300	
28.14	Nối ngắn (FU) D100	Cái		Đài Việt	697.400	
-	Nối ngắn (FU) D150	Cái		Đài Việt	1.049.400	
-	Nối ngắn (FU) D200	Cái		Đài Việt	1.447.600	Tại
-	Nối ngắn (FU) D250	Cái		Đài Việt	2.095.500	Biên Hòa
-	Nối ngắn (FU) D300	Cái		Đài Việt	2.586.100	Đồng
-	Nối ngắn (FU) D350	Cái		Đài Việt	3.631.100	Nai
-	Nối ngắn (FU) D400	Cái		Đài Việt	4.109.600	(VAT=10%
-	Nối ngắn (FU) D450	Cái		Đài Việt	5.265.700	
-	Nối ngắn (FU) D500	Cái		Đài Việt	7.258.900	
-	Nối ngắn (FU) D600	Cái		Đài Việt	11.697.400	
-	Nối ngắn (FU) D700	Cái		Đài Việt	16.493.400	
28.15	Bích đặc gang D100	Cái		Đài Việt	199.100	

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
-	Bích đặc gang D150	Cái		Đài Việt	407.000	
-	Bích đặc gang D200	Cái		Đài Việt	499.400	Tại
-	Bích đặc gang D250	Cái		Đài Việt	836.000	Biên Hòa
-	Bích đặc gang D300	Cái		Đài Việt	1.113.200	Đồng
-	Bích đặc gang D350	Cái		Đài Việt	1.786.400	Nai
-	Bích đặc gang D400	Cái		Đài Việt	2.054.800	(VAT=10%
-	Bích đặc gang D450	Cái		Đài Việt	2.505.800	
-	Bích đặc gang D500	Cái		Đài Việt	3.352.800	
-	Bích đặc gang D600	Cái		Đài Việt	4.913.700	
-	Bích đặc gang D700	Cái		Đài Việt	5.661.700	
29	**Van, vòi, khoá, đồng hồ nước**					
29.1	Van bi tay bướm đồng	Cái	JB 02 (3/4")		63.300	
-	Van bi tay bướm đồng	Cái	JB 06 (1/2")		48.100	Giá bán
-	Van bi tay gạc đồng (2 thân)	Cái	JH 118 (3/4")		75.900	tại TP
-	Van bi tay gạc đồng (1 thân)	Cái	JH 108 (3/4")		53.200	Q.Ngãi
-	Van góc 1 chiều đồng	Cái	JB 01 (3/4")		88.600	(VAT=10%
-	Van 1 chiều đồng	Cái	JB 03 (D20)		43.000	
-	Vòi xịt vệ sinh	Cái	JH 801		101.700	
-	Van khóa đồng	Cái	JH 605 (3/4")		75.900	
29.2	Van nhựa tay đỏ, tay trắng Đài Loan	Cái	D15/21		12.700	Giá bán
-	Van nhựa tay đỏ, tay trắng Đài Loan	Cái	D20/27		16.500	tại TP
-	Van nhựa tay đỏ, tay trắng Đài Loan	Cái	D25/34		23.100	Q.Ngãi
-	Van nhựa tay đỏ, tay trắng Đài Loan	Cái	D32/42		35.200	(VAT=10%
-	Van nhựa tay đỏ, tay trắng Đài Loan	Cái	D40/49		52.800	
-	Van nhựa tay đỏ, tay trắng Đài Loan	Cái	D50/60		68.200	
29.3	Van răng nhựa tay đỏ Đài Loan (răng trong)	Cái	D15/21		13.700	
-	Van răng nhựa tay đỏ Đài Loan (răng trong)	Cái	D20/27		18.700	Giá bán
-	Van răng nhựa tay đỏ Đài Loan (răng trong)	Cái	D25/34		26.200	tại TP
-	Van răng nhựa tay đỏ Đài Loan (răng trong)	Cái	D32/42		39.900	Q.Ngãi
-	Van răng nhựa tay đỏ Đài Loan (răng trong)	Cái	D40/49		57.400	(VAT=10%
-	Van răng nhựa tay đỏ Đài Loan (răng trong)	Cái	D50/60		73.700	
29.4	Van 2 chiều đồng MH	Cái	D15		85.580	
-	Van 2 chiều đồng MH	Cái	D20		104.830	Giá bán
-	Van 2 chiều đồng MH	Cái	D33		257.180	tại TP
-	Van 2 chiều đồng MH	Cái	D40		305.800	Q.Ngãi
-	Van 2 chiều đồng MH	Cái	D50		491.700	(VAT=10%
29.5	Van tay Inox cầu nhựa Đài Loan	Cái	D15/21		33.800	
-	Van tay Inox cầu nhựa Đài Loan	Cái	D20/27		39.300	Giá bán
-	Van tay Inox cầu nhựa Đài Loan	Cái	D25/34		50.000	tại TP
-	Van tay Inox cầu nhựa Đài Loan	Cái	D32/42		112.200	Q.Ngãi
-	Van tay Inox cầu nhựa Đài Loan	Cái	D40/49		119.700	(VAT=10%
-	Van tay Inox cầu nhựa Đài Loan	Cái	D50/60		162.200	
29.6	Van răng tay Inox cầu nhựa Đài Loan	Cái	D15/21		36.300	
-	Van răng tay Inox cầu nhựa Đài Loan	Cái	D20/27		42.300	Giá bán
-	Van răng tay Inox cầu nhựa Đài Loan	Cái	D25/34		55.000	tại TP
-	Van răng tay Inox cầu nhựa Đài Loan	Cái	D32/42		118.600	Q.Ngãi
-	Van răng tay Inox cầu nhựa Đài Loan	Cái	D40/49		130.700	(VAT=10%

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
-	Van răng tay Inox cầu nhựa Đài Loan	Cái	D50/60		180.600	
29.7	Van nhựa tay Inox cầu xi Đài Loan	Cái	D15/21		35.000	
-	Van nhựa tay Inox cầu xi Đài Loan	Cái	D20/27		41.500	Giá bán
-	Van nhựa tay Inox cầu xi Đài Loan	Cái	D25/34		52.500	tại TP
-	Van nhựa tay Inox cầu xi Đài Loan	Cái	D32/42		116.000	Q.Ngãi
-	Van nhựa tay Inox cầu xi Đài Loan	Cái	D40/49		124.700	(VAT=10%
-	Van nhựa tay Inox cầu xi Đài Loan	Cái	D50/60		180.700	
29.8	Van răng nhựa tay Inox cầu xi Đài Loan	Cái	D15/21		37.400	
-	Van răng nhựa tay Inox cầu xi Đài Loan	Cái	D20/27		44.200	Giá bán
-	Van răng nhựa tay Inox cầu xi Đài Loan	Cái	D25/34		57.400	tại TP
-	Van răng nhựa tay Inox cầu xi Đài Loan	Cái	D32/42		124.700	Q.Ngãi
-	Van răng nhựa tay Inox cầu xi Đài Loan	Cái	D40/49		137.200	(VAT=10%
-	Van răng nhựa tay Inox cầu xi Đài Loan	Cái	D50/60		193.200	
29.9	Van 1 chiều đồng Đài Loan	Cái	D15		51.700	
-	Van 1 chiều đồng Đài Loan	Cái	D20		57.200	
-	Van 1 chiều đồng Đài Loan	Cái	D33		170.500	
-	Van 1 chiều đồng Đài Loan	Cái	D40		218.350	Giá bán
-	Van 1 chiều đồng Đài Loan	Cái	D50		330.000	tại TP
-	Van 1 chiều đồng Đài Loan	Cái	D66		551.100	Q.Ngãi
-	Van 1 chiều đồng Đài Loan	Cái	D80		889.900	(VAT=10%
29.10	Van góc trước đồng hồ	Cái	D15		122.000	
-	Van góc sau đồng hồ	Cái	D15		95.000	
-	Vòi nước đồng Việt Nam	Cái	D20		15.000	
-	Khóa ống nhánh	Cái	D20		82.000	Giá bán
-	Khóa ống nhánh	Cái	D25		85.000	tại TP
-	Khóa góc	Cái	3/4inch		40.000	Q.Ngãi
-	Khóa góc	Cái	1/inch		45.000	(VAT=10%
29.11	Chụp lọc cát chân dài có rãnh gió	Bộ	dài 298mm		33.000	
-	Chụp lọc cát chân vừa có rãnh gió	Bộ	dài 182mm		31.900	
-	Chụp lọc cát chân ngắn không có rãnh gió	Bộ	dài 100mm		29.150	
29.12	Đồng hồ Trung Quốc cơ D15	Cái	D15		258.500	
-	Đồng hồ đo nước Blue Meter D15 (Italia)	Cái	D15		523.600	
-	Đồng hồ đo nước MTK - Đức	Cái	D20		740.300	
-	Đồng hồ đo nước MTK - Đức	Cái	D25		1.603.800	Giá bán
-	Đồng hồ đo nước MTK - Đức	Cái	D33		1.801.800	tại TP
-	Đồng hồ đo nước MTK - Đức	Cái	D40		2.719.200	Q.Ngãi
-	Đồng hồ đo nước WPH - Đức	Cái	D50		6.571.400	(VAT=10%
30	**Ống cống BTCT, Gối cống BT**					
30.1	Ống cống vỉa hè D300, dày 50mm	Md		BTCT	277.900	
-	Ống cống vỉa hè D400, dày 50mm	Md		BTCT	350.500	
-	Ống cống vỉa hè D500, dày 50mm	Md		BTCT	450.900	
-	Ống cống vỉa hè D600, dày 60mm	Md		BTCT	529.200	
-	Ống cống vỉa hè D800, dày 80mm	Md		BTCT	816.900	Giá bán
-	Ống cống vỉa hè D1000, dày 90mm	Md		BTCT	1.228.300	tại TP
-	Ống cống vỉa hè D1200, dày 120mm	Md		BTCT	2.095.600	Q.Ngãi
-	Ống cống vỉa hè D1500, dày 130mm	Md		BTCT	2.760.700	(VAT=10%
-	Ống cống vỉa hè D2000, dày 150mm	Md		BTCT	4.211.800	

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
30.2	Ống cống vỉa hè D300, dày 50mm	Md		H10-XB60	319.800	
-	Ống cống vỉa hè D400, dày 50mm	Md		H10-XB60	391.400	Giá bán
-	Ống cống vỉa hè D500, dày 50mm	Md		H10-XB60	500.500	tại TP
-	Ống cống vỉa hè D600, dày 60mm	Md		H10-XB60	598.800	Q.Ngãi
-	Ống cống vỉa hè D800, dày 80mm	Md		H10-XB60	938.400	(VAT=10%
-	Ống cống vỉa hè D1000, dày 90mm	Md		H10-XB60	1.336.800	
-	Ống cống vỉa hè D1200, dày 120mm	Md		H10-XB60	2.328.700	
-	Ống cống vỉa hè D1500, dày 130mm	Md		H10-XB60	3.208.700	
-	Ống cống vỉa hè D2000, dày 150mm	Md		H10-XB60	5.076.400	
30.3	Ống cống chịu lực D300, dày 50	Md		H30-XB80	379.700	
-	Ống cống chịu lực D400, dày 50	Md		H30-XB80	444.600	
-	Ống cống chịu lực D500, dày 50	Md		H30-XB80	613.900	Giá bán
-	Ống cống chịu lực D600, dày 50	Md		H30-XB80	735.800	tại TP
-	Ống cống chịu lực D800, dày 50	Md		H30-XB80	1.067.700	Q.Ngãi
-	Ống cống chịu lực D1000, dày 90	Md		H30-XB80	1.473.200	(VAT=10%
-	Ống cống chịu lực D1200, dày 120	Md		H30-XB80	2.580.500	
-	Ống cống chịu lực D1500, dày 130	Md		H30-XB80	3.371.200	
-	Ống cống vỉa hè D2000, dày 150mm	Md		H30-XB80	5.584.500	
30.4	Gối cống D300, dày 50	Cái			167.200	
-	Gối cống D400, dày 50	Cái			184.800	Giá bán
-	Gối cống D500, dày 50	Cái			219.340	tại TP
-	Gối cống D600, dày 60	Cái			230.010	Q.Ngãi
-	Gối cống D800, dày 80	Cái			272.250	(VAT=10%
-	Gối cống D1000, dày 90	Cái			327.250	
-	Gối cống D1200, dày 120	Cái			378.950	
-	Gối cống D1500, dày 130	Cái			470.250	
30.5	Ống cống vỉa hè D300, dày 50mm	Md		BTCT	262.000	
-	Ống cống vỉa hè D400, dày 50mm	Md		BTCT	332.200	
-	Ống cống vỉa hè D500, dày 50mm	Md		BTCT	424.900	Giá tại
-	Ống cống vỉa hè D600, dày 60mm	Md	Bao gồm chi phí	BTCT	499.500	Xí nghiệp
-	Ống cống vỉa hè D800, dày 80mm	Md	bốc lên xe và giao	BTCT	767.200	Bê tông
-	Ống cống vỉa hè D1000, dày 100mm	Md	hàng tại Xí nghiệp	BTCT	1.157.700	Q.Ngãi
-	Ống cống vỉa hè D1200, dày 120mm	Md	BT Quảng Ngãi	BTCT	1.976.700	(T. Phong)
-	Ống cống vỉa hè D1500, dày 130mm	Md		BTCT	2.614.100	(VAT=10%
-	Ống cống vỉa hè D2000, dày 150mm	Md		BTCT	4.010.500	
30.6	Ống cống vỉa hè D300, dày 50mm	Md		H10-X60	304.500	Giá tại
-	Ống cống vỉa hè D400, dày 50mm	Md	Bao gồm chi phí	H10-X60	372.800	Xí nghiệp
-	Ống cống vỉa hè D500, dày 50mm	Md	bốc lên xe và giao	H10-X60	474.000	Bê tông
-	Ống cống vỉa hè D600, dày 60mm	Md	hàng tại Xí nghiệp	H10-X60	568.700	Q.Ngãi
-	Ống cống vỉa hè D800, dày 80mm	Md	BT Quảng Ngãi	H10-X60	887.900	(T. Phong)
-	Ống cống vỉa hè D1000, dày 100mm	Md		H10-X60	1.264.300	(VAT=10%
-	Ống cống vỉa hè D1200, dày 120mm	Md		H10-X60	2.206.700	
-	Ống cống vỉa hè D1500, dày 130mm	Md		H10-X60	3.059.600	
-	Ống cống vỉa hè D2000, dày 150mm	Md		H10-X60	4.863.500	
30.7	Ống cống chịu lực D300, dày 50	Md		H30-XB80	364.700	Giá tại
-	Ống cống chịu lực D400, dày 50	Md	Bao gồm chi phí	H30-XB80	426.400	Xí nghiệp
-	Ống cống chịu lực D500, dày 50	Md	bốc lên xe và giao	H30-XB80	588.100	Bê tông

TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá có thuế VAT	Ghi chú
-	Ống cống chịu lực D600, dày 50	Md	hàng tại Xí nghiệp	H30-XB80	706.400	Q.Ngãi
-	Ống cống chịu lực D800, dày 50	Md	BT Quảng Ngãi	H30-XB80	1.017.500	(T. Phong)
-	Ống cống chịu lực D1000, dày 90	Md		H30-XB80	1.400.800	(VAT=10%
-	Ống cống chịu lực D1200, dày 120	Md		H30-XB80	2.458.900	
-	Ống cống chịu lực D1500, dày 130	Md		H30-XB80	3.221.300	
-	Ống cống vỉa hè D2000, dày 150mm	Md		H30-XB80	5.418.500	
30.8	Gối cống D300, dày 50	Cái			147.900	Giá tại
-	Gối cống D400, dày 50	Cái	Bao gồm chi phí		158.100	Xí nghiệp
-	Gối cống D500, dày 50	Cái	bốc lên xe và giao		183.600	Bê tông
-	Gối cống D600, dày 60	Cái	hàng tại Xí nghiệp		204.000	Q.Ngãi
-	Gối cống D800, dày 80	Cái	BT Quảng Ngãi		257.000	(T. Phong)
-	Gối cống D1000, dày 90	Cái			319.300	(VAT=10%
-	Gối cống D1200, dày 120	Cái			391.700	
-	Gối cống D1500, dày 130	Cái			467.200	
-	Gối cống D2000, dày 150	Cái			622.200	
321	**Xăng, dầu (Vùng 1)**					
31.1	Xăng A92	lít			24.270	
31.2	Dầu Diesel 0,05S	lít			22.310	(VAT=10%
31.3	Dầu Mazút 3,5S	Kg			18.510	
32	**Giá bán lẻ điện**					
32.1	Bệnh viện, nhà trẻ, trường phổ thông	đ/KW	Cấp điện áp dưới 6kV		1.618	
32.2	Chiếu sáng công cộng	đ/KW	Cấp điện áp dưới 6kV		1.749	(VAT=10%
32.3	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	đ/KW	Cấp điện áp dưới 6kV		1.749	
33	**Vật liệu khác**					
33.1	Cùm chống bão	Cái			2.000	Giá bán
33.2	Keo dán nhựa	Kg	loại I		57.200	tại TP
33.3	Que hàn	Kg	Việt Nam		20.000	Q.Ngãi
33.4	Đinh thường	kg	< 5phân		20.000	(VAT=10%
-	Đinh thường	kg	5-10phân		20.000	
-	Đinh thường	kg	> 10phân		20.000	
-	Đinh mũ đóng tol	kg	Có ron cao su		22.000	

Ghi chú: Giá trong Phụ lục đã bao gồm Thuế giá trị gia tăng theo Thông tư số 129/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính